

CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ: XÂY DỰNG TRẠM BÊ TÔNG THƯƠNG
PHẨM TÂN THÀNH 1 TẠI XÃ THÚY SƠN, HUYỆN NGỌC LẠC,
TỈNH THANH HÓA**

Thanh Hoá, tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ: XÂY DỰNG TRẠM BÊ TÔNG
THƯƠNG PHẨM TÂN THÀNH 1 TẠI XÃ THÚY SƠN, HUYỆN
NGỌC LẠC, TỈNH THANH HÓA**

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1


CÔNG TY
T.N.H.H
TÂN THÀNH
GIÁM ĐỐC
Trần Xuân Vinh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TT QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG THANH HÓA


TRUNG TÂM
QUAN TRẮC VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
THANH HÓA
PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị En Ny

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG , CÁC HÌNH VẼ.....	4
Chương I.....	5
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	5
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	5
2. Tên dự án đầu tư.....	5
2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư.....	5
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư.	11
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; các giấy phép môi trường thành phần.....	11
2.4. Quy mô của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).....	11
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án	11
3.1. Công suất của dự án đầu tư.....	11
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	12
3.2.1. Công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm.....	12
3.2.2. Quy trình hoạt động của bồn chứa dầu	17
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	18
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước khi dự án vận hành ổn định.....	18
4.1. Nguyên liệu trung bình sản xuất 1 m ³ bê tông.....	18
4.2. Nhu cầu sử dụng điện.....	39
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	39
4.4. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị.....	42
4.5. Nhu cầu sử dụng lao động.....	43
4.6. Nhu cầu nhiên liệu.....	43
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án	43
5.1. Các hạng mục công trình.....	43
CHƯƠNG II.....	46
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH,	46
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	46
1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	46
1.1. Sự phù hợp của cơ sở với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.....	46
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	47
2. Sự phù hợp của dự án với khả năng chịu tải của môi trường	47
CHƯƠNG III.....	48
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,	48
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	48
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	48
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	48

1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	49
1.2.1. Công trình thu gom nước thải	49
1.2.2. Công trình thoát nước thải và điểm xả.....	53
1.3. Xử lý nước thải:.....	53
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	57
2.1. Công trình xử lý bụi từ hoạt động của trạm trộn bê tông.....	58
2.2. Công trình xử lý bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và bê tông thương phẩm.....	59
2.3. Công trình xử lý bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng.....	60
2.4. Công trình xử lý bụi và khí thải từ hoạt động nấu ăn:	60
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	60
3.1. Nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường.....	60
3.2. Biện pháp, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường.....	61
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	62
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư.....	62
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:	63
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	63
CHƯƠNG IV	65
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	65
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	65
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	65
1.2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải.....	65
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:.....	67
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	67
3.1. Nguồn phát sinh:	67
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:	67
3.3. Giá trị giới hạn Tiếng ồn, độ rung:	67
CHƯƠNG V	68
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ..	68
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án.....	68
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kì) theo quy định của pháp luật.....	68
CHƯƠNG VI	69
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	69
PHỤ LỤC CỦA BÁO CÁO	71

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATTP	An toàn thực phẩm
BOD ₅ (20 ⁰ C)	Nhu cầu oxy sinh hóa đo sau 5 ngày ở nhiệt độ 20 ⁰ C
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTR	Chất thải rắn
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CTNH	Chất thải nguy hại
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GSMT	Giám sát môi trường
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
KHMT	Khoa học môi trường
KT - XII	Kinh tế - xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCCP	Quy chuẩn cho phép
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Bảng 1.1: Tọa độ xác định vị trí khu vực dự án.....	5
Bảng 1.2. Nguyên vật liệu trung bình trong 1 ngày sản xuất bê tông thương phẩm.....	11
Bảng 1.3. Nguyên vật liệu trung bình trong 1 ngày sản xuất bê tông thương phẩm (tiếp theo).....	12
Bảng 1.3: Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện khi vận hành dự án.....	39
Bảng 1.6: Danh mục công trình xây dựng của dự án.....	44
Bảng 3.2: Lưu lượng nước thải khi dự án đi vào hoạt động.....	51
Bảng 3.4. Bảng thống kê khối lượng công trình, thu gom thoát nước thải	52
Bảng 3.12. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của dự án	62
Bảng 3.13: Bảng tổng hợp kích thước các bể của hệ thống XLNT tập trung theo báo cáo ĐTM so với thực tế xây dựng.....	64
Bảng 4.1: Bảng thông số các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của nước thải.....	66

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Chủ đầu tư: **Công ty TNHH Tân Thành 1.**
- Địa chỉ văn phòng: Số 136 Phố Cao Sơn, phường An Hoạch, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư: Ông Trần Xuân Vinh.
- Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 00373.692.061 Fax: 0373.692.061.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số 2801156789 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/06/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 18, ngày 27/06/2023.

2. Tên dự án đầu tư

Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng trạm bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

Dự án Đầu tư xây dựng trạm bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa có tổng diện tích 13.819,3 m² (theo Quyết định, có vị trí giới hạn như sau:

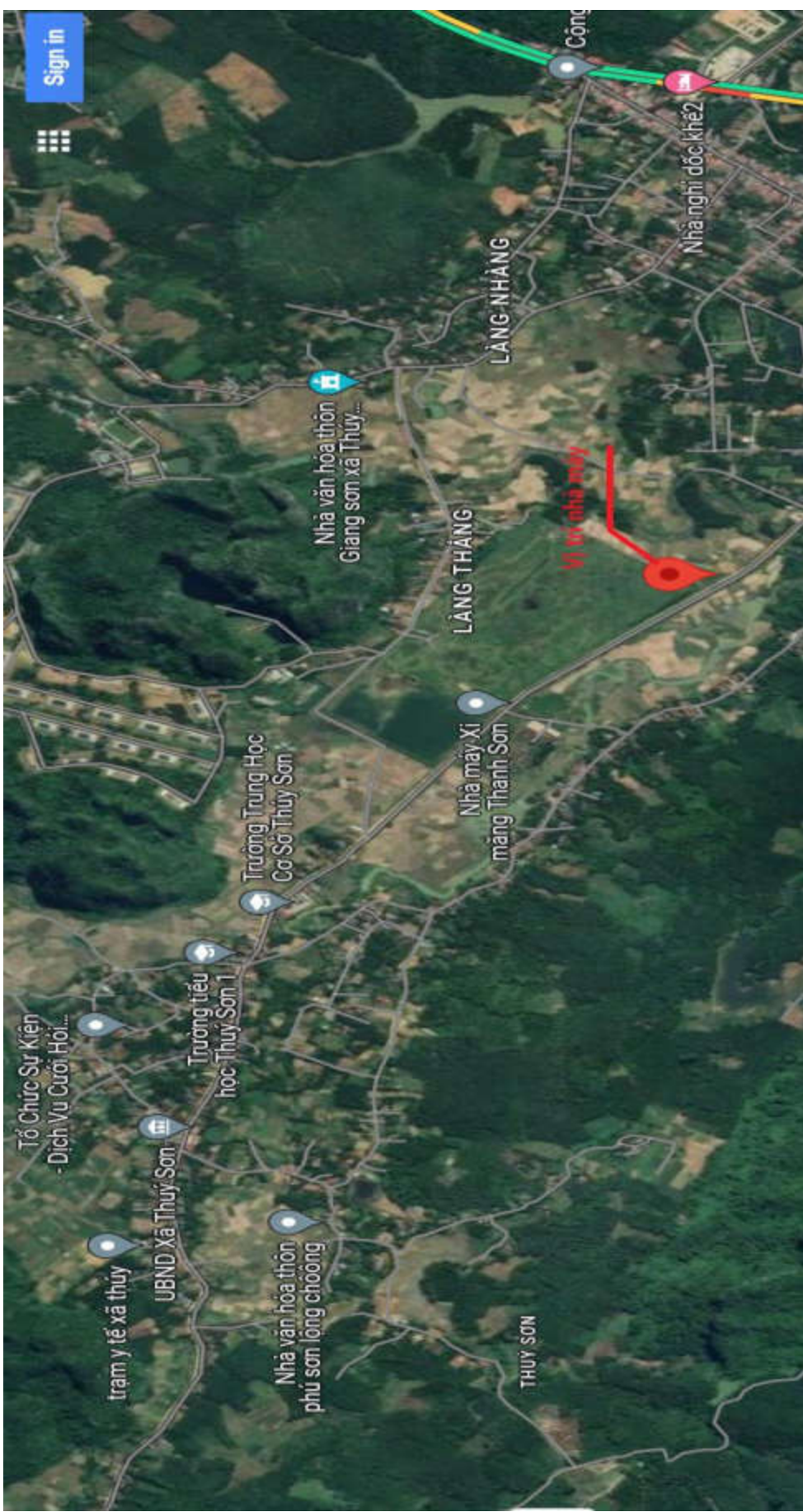
- Phía Tây Bắc giáp đất dự án nhà máy xi măng Thanh Sơn;
- Phía Tây Nam giáp đường trục Trung tâm-Đô thị trung tâm miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa;
- Phía Đông Bắc giáp đất nông nghiệp hiện trạng;
- Phía Đông Nam giáp đất nông nghiệp hiện trạng.
- Khu vực dự án được khống chế bởi hệ tọa độ VN 2000 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.1: Tọa độ xác định vị trí khu vực dự án

Mốc	Hệ tọa độ VN 2000		Mốc	Hệ tọa độ VN 2000	
	X	Y		X	Y
1	2225215,080	538264,573	6	2225225,344	538358,878
2	2225268,580	538220,250	7	2225205,927	538356,954
3	2225349,718	538278,647	8	2225189,557	538345,797

Mốc	Hệ tọa độ VN 2000		Mốc	Hệ tọa độ VN 2000	
	X	Y		X	Y
4	2225255,755	538350,566	9	2225160,429	538315,945
5	2225241,399	538358,230	10	2225186,799	538289,242

(Nguồn: Báo cáo ĐTM của dự án)



Hình 1.1. Định vị vị trí trạm bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thủy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư.

- Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;

- Thông báo số 538/TB-KTHT ngày 21/09/2020 của Phòng kinh tế hạ tầng-UBND huyện Ngọc Lặc về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc.

- Giấy phép xây dựng số 109/GPXD ngày 01 tháng 09 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Lặc cho phép chủ đầu tư xây dựng công trình Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

- Văn bản số 2397/UBND-TNMT của UBND huyện Ngọc Lặc ngày 30/12/2020 về việc hoàn thành bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; các giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;

2.4. Quy mô của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa; dự án có tổng mức đầu tư 20 tỷ đồng.

- Căn cứ khoản 2 Điều 10 Luật Đầu tư công năm 2019 và mục II nhóm C phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 thì dự án thuộc dự án nhóm C.

- Căn cứ tiết c, khoản 3, điều 41, Luật bảo vệ môi trường 2020 thì dự án cần phải lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường nhóm II gửi UBND tỉnh Thanh Hóa thẩm định và phê duyệt.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án

3.1. Công suất của dự án đầu tư

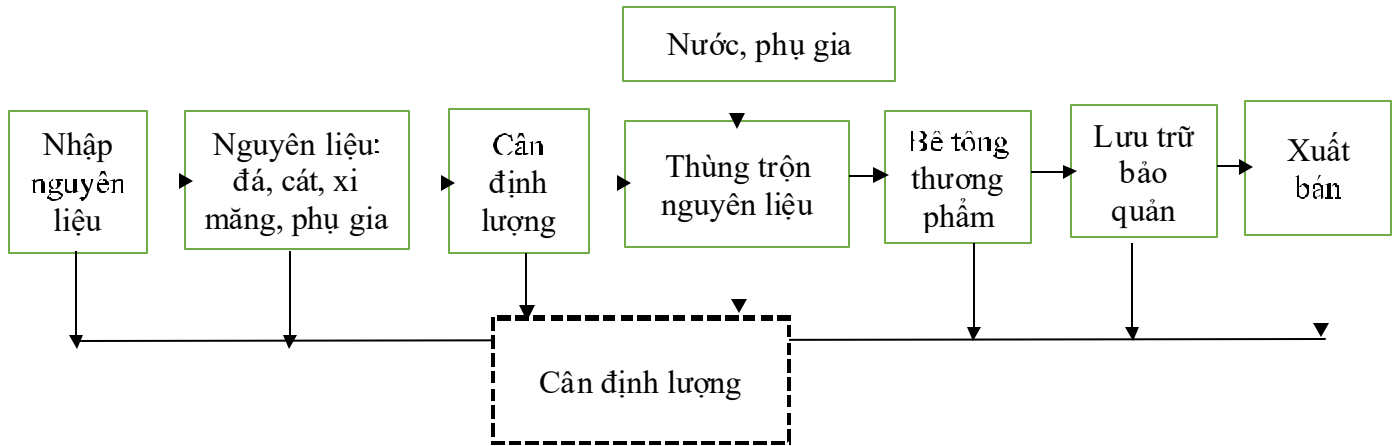
Theo nội dung Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm

Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc thì dự án lắp đặt 2 trạm trộn bê tông; công suất thiết kế: 90m³/h/trạm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

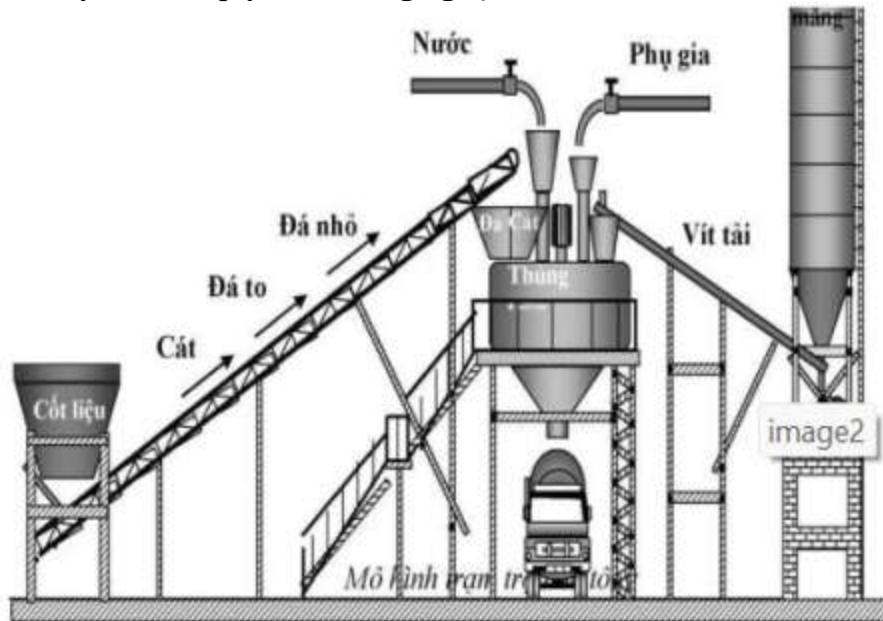
3.2.1. Công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm

a. Sơ đồ dây chuyền công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm:



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ dây chuyền công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm

b. Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất:



Hình: Mô hình trạm trộn bê tông

Thuyết minh công nghệ:

Khu vực sản xuất bê tông thương phẩm nằm ở phía Tây nhà máy. Nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm bao gồm đá, cát, xi măng, phụ gia. Quy trình vận hành được phối trộn liên tục.

Căn cứ vào đơn hàng tức là loại bê tông đá 1x2 hoặc 2x4; mác bê tông 100, 150, 200, 250, 300...và độ sụt yêu cầu. Nhân viên điều hành trạm tiến hành cài đặt các thông

số cơ bản vào hệ thống điều khiển thông qua máy tính.

Trạm trộn hoạt động tự động bằng máy móc dựa trên hệ thống máy tính được nhập sẵn những dữ liệu cần thiết đã được tính toán và thử nghiệm từ trước. Hệ thống định lượng sẽ thực hiện đồng thời 3 thao tác là cân cốt liệu, cân xi măng, cân nước và chất phụ gia.

Để sản xuất ra bê tông thương phẩm tại nhà máy trải qua các công đoạn và công nghệ sản xuất như sau:

Nhập nguyên liệu:

Nguyên liệu được bên đối tác cung cấp vận chuyển đến nhà máy (*hợp đồng đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo*), cán bộ kỹ thuật tiến hành kiểm tra chất lượng nguyên liệu sau đó xe vận chuyển đưa nguyên liệu vào bãi chứa nguyên liệu (bãi tập kết cát+đá: số 8 trên TMB); các nguyên liệu khác nhau để vào từng khu vực khác nhau. Quá trình nhập nguyên liệu về nhà máy phát sinh bụi, khí thải, CTR rơi vãi từ xe vận chuyển và hoạt động trút đổ nguyên liệu.

Cấp nguyên liệu:

Nguyên liệu như đá, cát được xe xúc lật chở từ bãi cấp đầy vào các phễu cấp liệu có dung tích khoảng 8 m³. Từ phễu cấp liệu nguyên liệu được đưa xuống cân băng định lượng theo công thức phối trộn đã được tính toán và cài đặt từ trước tùy theo từng loại nguyên liệu đầu vào, nguyên liệu sau khi ra khỏi cân băng định lượng được đưa xuống băng tải đưa thẳng lên máy trộn. Xi măng từ các Silo được hệ thống vít tải đặt dưới các silo đưa lên hệ thống định lượng và đưa vào máy trộn. Quá trình cấp nguyên liệu vào các phễu cấp liệu gây phát sinh bụi, CTR rơi vãi tại hoạt động cấp liệu.

Máy trộn nguyên liệu:

Hệ thống băng tải và vít tải cốt liệu vào máy trộn được đặt trên cao, tại đây nước được đưa vào máy trộn một cách hoàn toàn tự động theo quy định cấp phối bằng 1 bom định lượng đã cài đặt sẵn. Sau đó nguyên liệu được trộn đều theo thời gian cài đặt làm cho nguyên liệu đều, dẻo và đưa xuống kết trung gian chờ bom cho xe bồn. Quá trình trộn nguyên liệu được thực hiện trong bồn trộn kín do đó quá trình không gây phát sinh bụi cũng như CTR ra môi trường.

Xuất bê tông tươi:

Kết chứa trung gian bê tông tươi sau khi trộn được đặt ở độ cao 5m so với mặt đất để dễ dàng xả bê tông vào xe bồn chở đi các công trường. Quá trình xả bê tông làm rơi vãi bê tông tươi ra khu vực trạm trộn và nước rỉ từ bê tông thành phẩm. Bụi từ xe bồn vận chuyển bê tông thương phẩm xuất khỏi nhà máy.

Tùy theo nhu cầu và khả năng của xe vận chuyển; số lượng mẻ trộn được cài đặt sẵn khi trộn đủ số mẻ hệ thống sẽ tự động kết thúc.

c. Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu

c1. Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu

Cát dùng để chế tạo bê tông có cỡ hạt từ 0,14-5mm (Công ty TNHH Xây dựng Đại Phương 868 cung cấp); hàm lượng SiO₂ ≥98%; lượng bụi bản không lớn hơn 1%).

Không cho phép lẫn trong cát các hạt sỏi, đá dăm có đường kính lớn hơn 10mm. Quy định những hạt lẫn trong cát có đường kính từ 5-10mm không vượt quá 10% khối lượng.

+ Đá: được cung cấp bởi Công ty TNHH Xây dựng Đại Phương 868 cung cấp. Kích thước lớn nhất của cốt liệu không vượt quá $\frac{3}{4}$ khoảng cách thực hiện của cốt thép và $\frac{1}{3}$ chiều dày nhỏ nhất của kết cấu công trình. Trong thành phần đá phải đảm bảo được độ đồng đều (nếu lượng hạt quá bé vượt 10% và lượng hạt quá lớn vượt 5% thì phải tiến hành sàng lại).

- Nước để chế tạo bê tông (rửa cốt liệu, nhào trộn và bảo dưỡng bê tông) phải đảm bảo chất lượng để không ảnh hưởng xấu đến thời gian ninh kết và rắn chắc của xi măng và không gây ăn mòn cốt thép. Nhà máy sử dụng nước máy của Công ty CP cấp nước Thanh Hóa-Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc đảm bảo nước có độ pH < 4, nước có chứa muối sunfat lớn hơn 0,27%. Lượng nước nhào trộn là yếu tố quan trọng quyết định tính công tác của hỗn hợp bê tông.

Xi măng: Trước khi nhận hàng cán bộ kỹ thuật của phòng kỹ thuật và quản lý chất lượng công ty kiểm tra thông tin hàng hóa: (Chủng loại, quy cách, trạng thái bảo quản, chứng chỉ chất lượng xuất xưởng, số lượng...)

Quá trình đông cứng của xi măng (quá trình hồ xi măng thành đá nhân tạo) quyết định quá trình đông cứng của bê tông, quyết định đến chất lượng của bê tông, xi măng càng mịn thì quá trình đông cứng càng nhanh, quá trình đông cứng của xi măng kéo theo sự tỏa nhiệt. Trước khi xảy ra quá trình đông cứng của xi măng là quá trình ninh kết. Đó là quá trình hồ xi măng mất dần tính dẻo, khô cứng lại nhưng chưa có cường độ. Thông thường quá trình ninh kết xảy ra sau 1 đến 2 giờ và kết thúc sau 4 đến 7 giờ sau khi trộn hỗn hợp. Nên đổ bê tông vào khuôn trước khi quá trình ninh kết của xi măng xảy ra để tránh làm giảm các hoạt tính của xi măng. Khi tăng nhiệt độ của nước dùng để trộn bê tông thì quá trình ninh kết sẽ ngăn lại, ngược lại khi giảm nhiệt độ của nước thì quá trình ninh kết sẽ kéo dài hơn. Có thể dùng chất phụ gia để thay đổi quá trình ninh kết và đông cứng của xi măng. Phụ gia là các chất vô cơ hoặc hóa học khi cho vào bê tông sẽ cải thiện tính chất của hỗn hợp bê tông hoặc bê tông cốt thép. Có nhiều loại phụ gia cho bê tông để cải thiện tính dẻo, cường độ, thời gian rắn chắc hoặc tăng độ chống thấm. Thông thường phụ gia sử dụng có hai loại: Loại rắn nhanh và loại hoạt động bề mặt. Chất xúc tác và tăng nhanh quá trình thủy hóa của C3S và C2S mà phụ gia CaCl₂ có khả năng rút ngắn quá trình rắn chắc của bê tông trong điều kiện tự nhiên mà không làm giảm cường độ bê tông ở tuổi 28 ngày. Hiện tại nhà máy đang sử dụng phụ gia ROADCON SSA5000; ROADCON SR3000S (hộp đồng đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo).



Dây chuyền trạm trộn



KV cấp liệu



KV xả bê
tông

Hình: Một số hình ảnh về công đoạn sản xuất của dự án

c2. Thiết kế cấp phối bê tông:

Để phục vụ sản xuất bê tông thương phẩm hàng ngày hoặc khi có yêu cầu của khách hàng về việc thiết kế cấp phối bê tông có các yêu cầu kỹ thuật cho từng công trình Công ty sẽ phối hợp với phòng thí nghiệm có chuyên ngành để thiết kế cấp phối và thực hiện các bước:

- Lấy mẫu các loại vật liệu theo yêu cầu, tiến hành gửi đến phòng thí nghiệm để làm thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý nhằm cung cấp số liệu đầu vào khi tính toán thiết kế cấp phối bê tông đồng thời đánh giá chất lượng vật liệu có thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật hay không.

Thực hiện tính toán và tiến hành phối trộn cấp phối đã tính toán, làm các thí nghiệm (độ sụt, khối lượng thể tích...) đồng thời đúc mẫu để kiểm tra cường độ nén tại phòng thí nghiệm hoặc đúc mẫu để kiểm tra cường độ nén tại trạm bê tông dưới sự chứng kiến của các bên liên quan.

- Thí nghiệm độ ẩm vật liệu: (Đá, cát) định kỳ theo từng thời gian trong ngày, điều chỉnh tỷ lệ thành phần trong cấp phối bê tông sản xuất. Kiểm soát chất lượng bê tông trong khi sản xuất. Trước mỗi ca sản xuất và định kỳ 1 giờ một lần khi sản xuất bê tông, phòng kỹ thuật và quản lý chất lượng sẽ cử cán bộ tiến hành lấy mẫu làm thí nghiệm xác định độ ẩm của cốt liệu (cát, đá). Dựa vào kết quả thí nghiệm sẽ điều chỉnh cấp phối cung cấp cho vận hành trạm và vô hiệu hóa cấp phối cũ.

- Lấy mẫu:

Thí nghiệm mẫu.

- Kiểm tra chất lượng bê tông tại hiện trường, lưu trữ hồ sơ chất lượng bê tông.

- Đo độ sụt:

- Kiểm tra các tiêu chuẩn của bê tông theo hợp đồng: Khi xe vận chuyển bê tông đến công trường, nhân viên phòng kỹ thuật và quản lý chất lượng sẽ tiến hành kiểm tra độ sụt cho từng xe và những thí nghiệm khác theo hợp đồng cung cấp.

- Lấy, đúc mẫu và lập biên bản đúc mẫu tại công trình:

Khi cung cấp bê tông cho khách hàng, cán bộ phòng kỹ thuật và quản lý chất lượng sẽ tiến hành lấy và đúc mẫu bê tông theo TCVN 3105:1993 dưới sự chứng kiến của nhà thầu thi công và tư vấn giám sát. Số lượng mẫu đúc phải tuân thủ theo TCVN 4453:1995 hoặc yêu cầu kỹ thuật của dự án nếu có quy định. Ghi chép đầy đủ thông tin lấy mẫu, đúc mẫu vào biên bản đúc mẫu và có ký xác nhận của các bên. Khi đúc mẫu xong cán bộ được phân công có trách nhiệm bảo quản khuôn, mẫu và chuyển về phòng kỹ thuật và quản lý chất lượng của công ty để bảo dưỡng theo quy định.

- Làm các thí nghiệm và lưu trữ hồ sơ chất lượng bê tông:

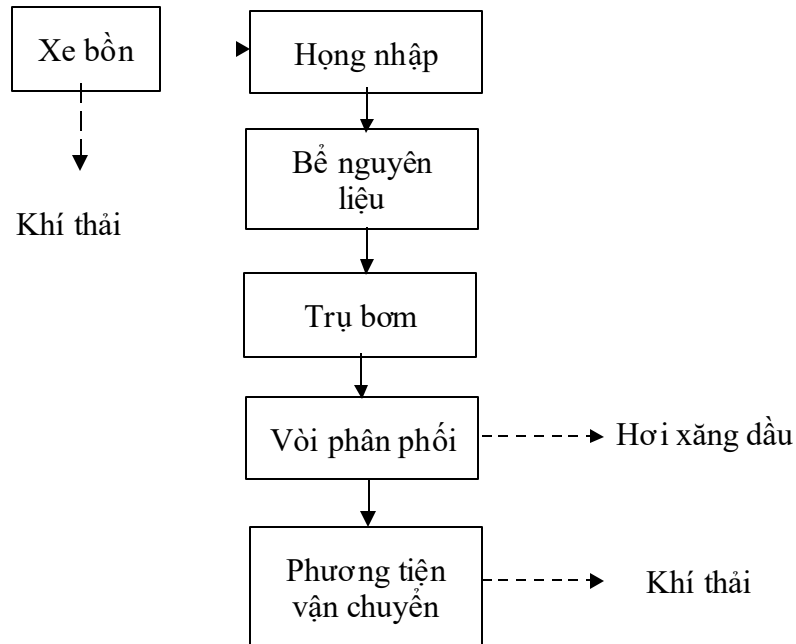
Cán bộ phòng kỹ thuật và quản lý chất lượng có trách nhiệm theo dõi công việc của dự án, công trình mà mình được phân công bao gồm:

Theo dõi tuổi mẫu của bê tông và đề xuất trường phòng để làm thí nghiệm nén mẫu hoặc thực hiện kiểm tra các yêu cầu kỹ thuật của bê tông (độ chống thấm...) theo hợp đồng cung cấp.

Bảo quản, lưu trữ hồ sơ về chất lượng bê tông đúng nơi đã được quy định gồm: kết quả thí nghiệm cường độ, kết quả thiết kế cấp phối bê tông, thí nghiệm cốt liệu.

Nhân viên kỹ thuật và quản lý chất lượng hoặc người được ủy quyền kiểm tra, soát xét và làm thủ tục bàn giao hồ sơ chất lượng cho khách hàng.

3.2.2. Quy trình hoạt động của bồn chứa dầu



Hình: Quy trình hoạt động của dự án

Xăng, dầu DO được nhập kín từ các phương tiện chuyên dụng chở xăng dầu qua các hạng nhập vào bồn chứa và theo đường ống dẫn xuất qua các trụ bơm. Sau đó, cung cấp cho các phương tiện tại dự án.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của cơ sở là bê tông thương phẩm. Công suất trạm hoạt động hiện tại là 90 m³/h tương đương 216 tấn/ngày (tỷ trọng bê tông thương phẩm 2,4 tấn/m³; công suất hoạt động 8h/ngày).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước khi dự án vận hành ổn định

4.1. Nguyên liệu trung bình sản xuất 1 m³ bê tông

Bảng 1.2. Nguyên vật liệu trung bình trong 1 ngày sản xuất bê tông thương phẩm

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Định mức nguyên liệu cho 1m ³ bê tông						Nhu cầu nguyên liệu 1 ngày cho 720 m ³ bê tông thương phẩm				Nguồn cung cấp
			M150	M200	M250	M300	M150	M200	M250	M300			
1	Cát vàng	m ³	0,528815	0,518665	0,5075	0,49735	380,7468	373,4388	365,4	358,092			Công ty TNHH Xây dựng Đại Phương 868
2	Đá 1x2	m ³	0,87087	0,85463	0,835345	0,81809	627,0264	615,3336	601,4484	589,0248			Công ty TNHH Hoàng Đức Tiến
3	Xi măng PCB 40	kg	241,57	287,245	333,935	379,61	173930,4	206816,4	240433,2	273319,2			Công ty Cổ phần Silkroad Hà Nội
4	Phụ gia	m ³	1,20785	1,436225	1,669675	1,89805	869,652	1034,082	1202,166	1366,596			Công ty CP cấp nước Thanh Hóa
5	Nước	lít	203	203	203	203	146160	146160	146160	146160			

(Nguồn: Báo cáo thực tế hoạt động của nhà máy năm 2024)

Bảng 1.3. Nguyên vật liệu trung bình trong 1 ngày sản xuất bê tông thương phẩm (tiếp theo)

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Định mức nguyên liệu cho 1m ³ bê tông				Nhu cầu nguyên liệu 1 ngày cho 720 m ³ bê tông thương phẩm				Nguồn cung cấp
			M350	M400	M 450	M500	M350	M400	M 450	M500	
1	Cát vàng	m ³	0,498365	0,49532	0,489230	0,484155	358,8228	356,6304	352,2456	348,5916	Công ty TNHH Xây dựng Đại Phương 868
2	Đá 1x2	m ³	0,821135	0,81403	0,807940	0,79779	591,2172	586,1016	581,7168	574,4088	
3	Xi măng PCB 40	kg	404,985	436,45	470,960	511,56	291589,2	314244	339091,2	368323,2	Công ty TNHH Hoàng Đức Tiến
4	Phụ gia	m ³	2,024925	2,18225	2,35480	2,5578	1457,946	1571,22	1695,456	1841,616	Công ty Cổ phần Silkroad Hà Nội
5	Nước	lít	192,85	187,775	182,70	177,625	138852	135198	131544	127890	Công ty CP cấp nước Thanh Hóa

(Nguồn: Báo cáo thực tế hoạt động của nhà máy năm 2024)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- *Nhu cầu điện:* Nhu cầu sử dụng điện trong một ngày tại các khu vực như: điện thắp sáng, điện dùng cho quạt, điều hòa, ti vi, bình nóng lạnh, quạt hút mùi, quạt thông gió, máy bơm nước, các máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất... Dựa trên cơ sở các chỉ tiêu cấp điện của các thiết bị, máy móc hoạt động của nhà máy; nhu cầu sử dụng điện trong 1 ngày lớn nhất được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.3: Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện khi vận hành dự án

TT	Chức năng sử dụng điện	Định mức (kwh/ca)	Khối lượng (ca)	Nhu cầu điện sử dụng (kwh)
I	Máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất			428,5
-	01 trạm trộn công suất 90 m ³ /h	425	1	425
-	Trạm cân 100T	3,5	1	3,5
II	Các thiết bị máy móc phục vụ quá trình sinh hoạt			24,25
-	Máy bơm nước	2,5	4	10
-	Máy điều hòa nhiệt độ	1,5	5	7,5
-	Máy tính văn phòng kỹ thuật	1,2	2	2,4
-	Bình nước nóng lạnh	1,25	1	1,25
-	Ti vi	0,75	1	0,75
-	Tủ lạnh	0,9	1	0,9
-	Quạt (quạt trần và quạt treo tường)	0,75	1	0,75
-	Nồi Cơm điện	0,7	1	0,7
	Tổng công suất			452,75

- *Nguồn cung cấp:* Nguồn điện cung cấp được đấu nối nguồn từ đường dây 35 KV lộ 372-E9.21 trên địa bàn xã Thụy Sơn vào trạm biến áp 1.800 KVA. Vị trí điểm đấu nối với nguồn cung cấp điện cách khi đất dự án khoảng 20 m về phía Đông Nam của khi đất (gần khu vực trạm trộn bê tông).

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

a. Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt

- *Nhu cầu:* Khi nhà máy hoạt động ổn định, thì lượng cán bộ công nhân viên, cán bộ quản lý làm việc tại trạm trộn thời điểm cao nhất là 30 người/ngày. Trong đó cán bộ, công nhân viên làm việc và có chỗ ăn nghỉ tại dự án. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy được tính như sau:

$$Q = q \times N$$

Trong đó:

+ Q: Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt ($m^3/\text{ngày}$);

+ q: Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt = 100 lít/người/ngày đối với cán bộ công nhân viên nghỉ lại tại dự án (theo bảng 2.1 TCXDVN 33:2006 về Cấp nước-Mạng lưới đường ống và công trình-Tiêu chuẩn thiết kế).

+ N: Tổng số lượng công nhân viên làm việc tại trạm trộn; N=30 người.

Như vậy, nhu cầu cấp nước cho cán bộ công nhân viên tại khu vực dự án trong ngày là:

$$Q = (30 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày.đêm}) / 1.000 = 3,0 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- *Nguồn cung cấp*: Nước phục vụ sinh hoạt tại nhà máy được lấy từ nguồn cấp nước sạch hiện có thông qua hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa Công ty CP cấp nước Thanh Hóa-Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc và Công ty TNHH Tân Thành 1 (có hợp đồng đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

- *Mạng lưới cung cấp*: Nước từ nguồn cấp nước sạch hiện có (phía trước dự án); theo hệ thống cấp nước; nước được dẫn lên téc nước Sơn Hà ($V=500l$); sau đó nước từ téc được dẫn xuống cấp vào các thiết bị dùng nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của công, nhân viên trong dự án.

b. Nhu cầu sử dụng nước cấp cho sản xuất

- Nước cấp để phối trộn bê tông:

Tùy thuộc vào mac bê tông mà sử dụng nước để phối trộn bê tông khác nhau; theo bảng 1.2; bảng 1.3 thì nhu cầu sử dụng nước để phối trộn bê tông trong ngày dao động từ 127,890-146,160 $m^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp để rửa cối trộn: khoảng 1.000 lít/lần. Ước tính số lần rửa cối trộn với tần suất là 8 lần/ngày, tương đương khoảng 8 $m^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp rửa bê tông rơi vãi trên sàn trong quá trình chuyển từ dây chuyền trộn đến xe bồn khoảng 0,2 $m^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp cho hoạt động phun nước dập bụi bãi tập kết và tại phễu chứa vật liệu là 1 $m^3/\text{ngày}$ (áp dụng cho những ngày nắng nóng; gió bụi).

- *Nguồn cung cấp*:

+ Nước cấp cho hoạt động phối trộn bê tông được lấy từ hệ thống cấp nước sạch tại khu vực. Nước được cấp vào bể chứa nước nổi có $V=300 \text{ m}^3$ (đặt gần khu vực trạm trộn); từ đó dẫn lên trạm trộn.

+ Nước cấp phục vụ hoạt động rửa cối trộn, rửa bê tông rơi vãi; nước cấp cho hoạt động dập bụi bãi tập kết được lấy từ nước sau xử lý lưu chứa tại ngăn lắng thứ 2 của hồ lắng nước thải trong nhà máy.

c. Nhu cầu nước cấp cho rửa đường, tưới cây

- Nước cấp cho tưới cây, rửa đường được tính theo công thức:

$$Q = (q_r \times F_r) / 1.000 \text{ (m}^3/\text{ngày)}.$$

Trong đó:

+ Q_{rd} là lưu lượng nước rửa đường trong 1 ngày.

+ q_r là tiêu chuẩn nước rửa đường, sân bãi (l/m^2). Theo TCXDVN 33:2006 về Cấp nước-Mạng lưới đường ống và công trình-Tiêu chuẩn thiết kế thì $q_r = 0,5 l/m^2$; và tưới cây là $4 l/m^2$.

F_r, F_t là diện tích cần rửa đường, sân bãi và tưới cây (m^2); với $F_r = 5.109,93 m^2$ và $F_t = 2.429,6 m^2$.

Như vậy, nhu cầu nước phục vụ cho quá trình rửa đường, tưới cây tại khu vực trạm trộn là:

$$Q = (0,5 \times 5.109,93)/1.000 + (4,0 \times 2.429,6)/1000 = 12,3 m^3/ngày.$$

- Nguồn cung cấp: Hiện tại, nhà máy đang phủ dần cây xanh theo diện tích được duyệt. Nước trong giai đoạn này chủ yếu là nước rửa đường. Được lấy nước sau xử lý lưu chứa tại ngăn lắng thứ 2 của hồ lắng nước thải trong nhà máy.

d. Nhu cầu nước cấp cho phòng cháy chữa cháy (PCCC)

- Nhu cầu nước cấp cho PCCC được tính như sau:

$$Q_{cc} = q_{cc} \times k \times h \times n.$$

Trong đó:

+ Q_{cc} là nhu cầu nước cứu hỏa (m^3).

+ q_{cc} là Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy (l/s), với $q_{cc} = 20 (l/s) = 72 (m^3/h)$.

+ n là số đám cháy đồng thời, chọn $n=1$.

+ h là số giờ chữa cháy, chọn $h=3 (h)$.

+ k là số họng cứu hỏa theo tiêu chuẩn ($k=2$).

$$\rightarrow Q_{cc} = 72 (m^3/h) \times 2 \times 3 \times 1 = 432 m^3.$$

- Nguồn cung cấp: Nước cấp cho phòng cháy chữa cháy được lấy từ bể nước ngầm và nước tại hồ lắng trong nhà máy.

Bảng 1.5: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhà máy

TT	Phân loại nước cấp	Đơn vị	Nhu cầu	Nguồn cung cấp
I	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân	$m^3/ngày$	3,0	Công ty CP cấp nước Thanh Hóa-Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc
II	Nước cấp cho sản xuất		146,09-164,36	
-	Nước cấp để phối trộn bê tông	$m^3/ngày$	127,89-146,16	Công ty CP cấp nước Thanh Hóa-Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc

-	Nước cấp để rửa cối trộn	m ³ /ngày	8	Nước tái sử dụng từ hồ lắng nước thải trong nhà máy
-	Nước cấp rửa bê tông rơi vãi trên sàn trong quá trình chuyển từ dây chuyền trộn đến xe bồn	m ³ /ngày	0,2	
-	Nước cấp cho hoạt động phun nước dập bụi bãi tập kết và tại phễu chứa vật liệu	m ³ /ngày	1,0	
Tổng cộng			149,09-167,36	

4.4. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 1.6: Tổng hợp máy móc, thiết bị giai đoạn dự án đi vào hoạt động

TT	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
I	Máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất				
1	Trạm trộn công suất	trạm	1	100	Đức
2	Trạm cân 100 T	trạm	01	100	Trung Quốc
3	Xe xúc lật ≤3,5m ³	cái	02	100	Trung Quốc
4	Máy phát điện dự phòng ≤400KVA	bộ	01	100	Trung Quốc
5	Xe bồn bê tông	cái	5	100	Trung Quốc
6	Xe bơm bê tông	cái	2	100	Trung Quốc
7	Bồn chứa dầu	bồn	01	100	Trung Quốc
8	Trụ bơm xăng dầu	trụ	01	100	Trung Quốc
II	Các thiết bị máy móc phục vụ quá trình sinh hoạt				
1	Máy bơm nước	cái	4	100	Việt Nam
2	Máy điều hòa	bộ	05	100	Việt Nam
3	Máy tính văn phòng, phòng kỹ thuật	bộ	02	100	Việt Nam
4	Bình nóng lạnh	cái	01	100	Nhật Bản
5	Ti vi	cái	01	100	Việt Nam
6	Hệ thống quạt thông gió	cái	01	100	Việt Nam
7	Các thiết bị phục vụ nhà bếp	bộ	01	100	Việt Nam
8	Bếp nấu;	bộ	02	100	Việt Nam
9	Nồi nấu cơm	bộ	01	100	Việt Nam
10	Tủ đông, tủ mát	cái	01	100	Nhật Bản
11	Hệ thống thông tin liên lạc (điện thoại, máy tính, camera quan sát)	Hệ thống	01	100	Việt Nam

III	Các thiết bị PCCC				
1	Máy bơm nước chữa cháy	cái	02	100	Việt Nam
2	Vòi chữa cháy D65	cuộn	04	100	Việt Nam
3	Bình chữa cháy CO2-MT3	bình	03	100	Việt Nam
4	Bình chữa chat MTZ4	bình	03	100	Việt Nam
5	Bảng nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	Bộ	03	100	Việt Nam

(Nguồn: Báo cáo thống kê năm 2024 của nhà máy)

4.5. Nhu cầu sử dụng lao động

Hiện tại, có 30 cán bộ nhân viên làm việc tại nhà máy. Cán bộ nhân viên làm việc tại nhà máy sẽ ở lại tại khu vực nhà ở cho cán bộ nhân viên.

4.6. Nhu cầu nhiên liệu

a. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu xăng dầu:

- Nhu cầu nhiên liệu xăng dầu: Dầu DO được sử dụng chủ yếu cho các máy móc thiết bị như xe xúc lật, xe vận tải... lượng dầu tính cho 1 ca làm việc là 348,0 lít/ngày. Ngoài ra lượng dầu DO cần phục vụ cho quá trình chạy máy phát điện dự phòng khi xảy ra quá trình mất điện lưới. Trạm trộn sử dụng 01 máy phát điện có công suất 250 KVA, theo định mức thì lượng dầu tiêu thụ đối với máy phát điện 250 KVA đối với 100% tải trong 1 giờ là 68 lít/giờ.

- Nguồn cung cấp: Nhà máy bố trí bồn chứa dầu và trạm cấp nhiên liệu tại khu vực nhà máy để cấp nhiên liệu cho máy móc, thiết bị hoạt động tại dự án.

b. Nhu cầu sử dụng gas:

- Nhu cầu sử dụng gas phục vụ hoạt động nấu ăn: Nhà máy tổ chức nấu ăn cho công nhân và cán bộ nhân viên làm việc tại nhà máy với quy mô 30 người. Nhu cầu gas khoảng 2 kg/ngày.

- Nguồn cung cấp: Từ các đại lý bán gas trên địa bàn huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

5.1. Các hạng mục công trình

Bảng 1.6: Danh mục công trình xây dựng của dự án

TT	Hạng mục chính	Số lượng	Số tầng	Diện tích XD (m²)	Diện tích sàn (m²)	Kết cấu
I	Hạng mục công trình chính			3.898,1		
1	Nhà điều hành	01	01	207,0	207,0	Tường gạch, mái BTCT lợp tôn chống nóng
2	Nhà nghỉ ca	01	01	140,4	140,4	Tường gạch, mái BTCT lợp tôn chống nóng
3	Nhà ăn	01	01	140,4	140,4	Tường gạch, mái BTCT lợp tôn chống nóng
4	Nhà vệ sinh	02	01	48,0	48,0	Chưa xây dựng
5	Nhà kho số 1	01	01	525,0	525,0	Chưa xây dựng
6	Nhà kho số 2	01	01	1.242	1.242	Chưa xây dựng
7	Nhà trực (nhà bảo vệ)	01	01	16,0	16,0	Chưa xây dựng
8	Trạm trộn bê tông	02	-	1.113,9	1.113,9	Hiện tại mới xây dựng 01 trạm trộn bê tông. Có kết cấu cột, dầm thép, mái lợp tôn
9	Nhà để xe	01	01	337,5	337,5	Chưa xây dựng; xe của cán bộ nhân viên đang được để tạm gần khu vực cấp cốt liệu
10	Nhà trạm cân	01	01	25,9	25,9	Chưa xây dựng
11	Trạm cân	01	-	54,0	54,0	Tường gạch, mái lợp tôn
II	Hạng mục công trình phụ trợ					
1	Bể nước	01	-	75	-	Thành bể xây gạch, chất áo xi măng
2	HT cấp nước sạch	01	-	-	-	Ống HDPE
3	Trạm biến áp	01	-	25	-	Biến áp treo
4	Bãi tập kết cát, đá	01	-	1.928,97	1.928,97	Nền bê tông
5	Cây xanh, khuôn viên	-	-	2.429,6	-	-
6	Sân bãi nội bộ	-	-	5.109,93	-	Nền bê tông
III	Hạng mục bảo vệ môi trường					
1	Bể tự hoại	01	01	87,36	87,36	Thành bể xây gạch, chất áo xi măng

2	Bể tách dầu mỡ	01	01	2,0	2,0	Thành bể xây gạch, chất áo xi măng
3	Bể XLNT 3 ngăn	01	01	12,0	12,0	Thành bể xây gạch, chất áo xi măng
4	Hồ lắng nước thải (2 ngăn)	01	01	63,42	63,42	Thành bể xây gạch, chất áo xi măng, đáy lót bạt HDPE

(Nguồn: Báo cáo hoạt động của nhà máy năm 2024)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHIẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Ngày 13/4/2022, Phó Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 450/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đề ra các định hướng toàn diện, tổng thể về bảo vệ môi trường (BVMT) của đất nước. Đánh giá, phân tích sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với “Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” như sau:

- Sự phù hợp về mục tiêu: Trong Chiến lược đã đưa ra mục tiêu đến năm 2050 như sau: “... Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước...”. Dự án Đầu tư xây dựng trạm bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Tân Thành 1 với mục tiêu xây dựng trạm trộn bê tông thương phẩm; đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây dựng cho các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801156789 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/06/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 18, ngày 27/06/2023 nên xét về mặt tổng thể thì cơ sở là phù hợp với mục tiêu của Chiến lược.

- Sự phù hợp về các biện pháp bảo vệ môi trường của Chiến lược: Trong Chiến lược đã đưa ra các biện pháp tổng thể bảo vệ môi trường như sau: Kiểm soát các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi; tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; ... “Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường như phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; thực hiện phân vùng môi trường, nâng cao hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, quản lý dựa trên giấy phép môi trường; chủ động kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; ngăn

chặn các tác động xấu; chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường”. Dự án Đầu tư xây dựng trạm bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Tân Thành 1 đã đầu tư xây dựng, lắp đặt đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường bao gồm: Xử lý nước thải sinh hoạt, biện pháp ứng phó PCCC,... nên phù hợp với biện pháp bảo vệ môi trường đã đề ra.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Dự án phù hợp với Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 định hướng đến năm 2045.

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Ngọc Lặc tại Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2021;

Do đó, Dự án Đầu tư xây dựng trạm bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

2. Sự phù hợp của dự án với khả năng chịu tải của môi trường

Theo quy định tại khoản 3, điều 8 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 3, Điều 4 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì thẩm quyền thực hiện đánh giá môi trường nước mặt, trầm tích, đánh giá khả năng chịu tải, hạn ngạch xả nước thải đối với nguồn nước mặt nội tỉnh thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Theo quy định tại điểm e, khoản 1 điều 42 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 năm 2020. Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, tỉnh Thanh Hóa chưa ban hành khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải của dự án. Do vậy, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở chưa đề cập đến nội dung này.

Dự án có nhu cầu sử dụng 30 lao động với lưu lượng phát thải khoảng 3,0 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải sinh hoạt này được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn; sau đó được xử lý tiếp qua bể XLNT 3 ngăn trước khi thải ra mương thoát nước phía trước cơ sở. Nguồn tiếp nhận là sông Cầu Chày cách dự án 250m về phía Đông Nam dự án.

Trong quá trình trộn bê tông dự án có phát sinh khí thải từ khu vực trạm trộn; lượng khí này được xử lý bằng thiết bị xyclon khô trước khi thải ra môi trường.

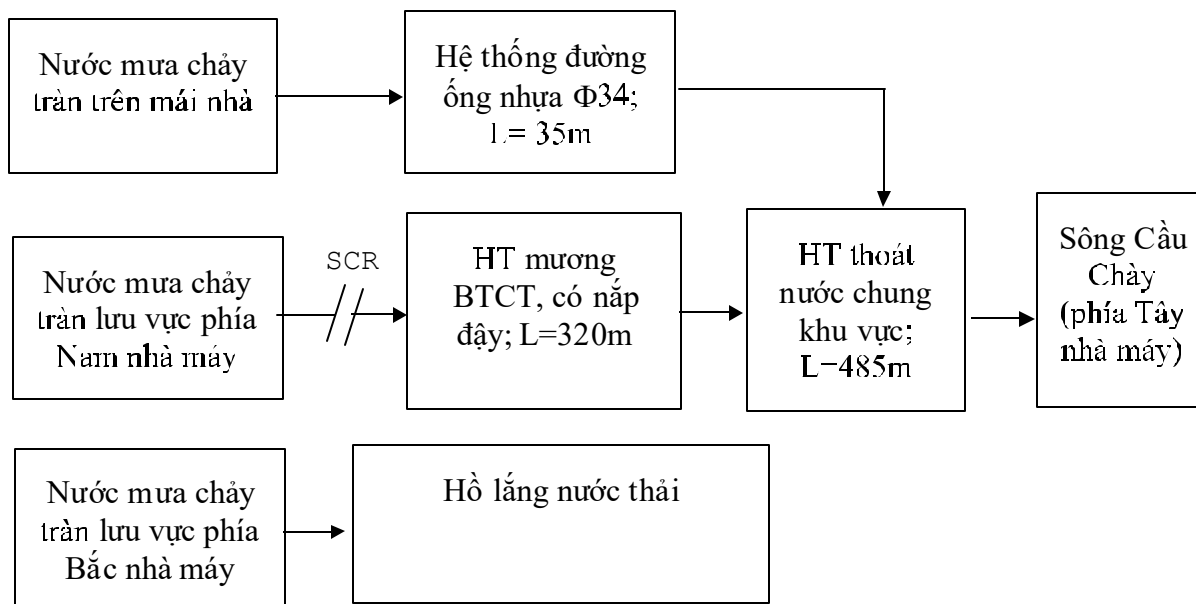
CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa:

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án như sau:



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà của khu vực nhà điều hành, nhà nghỉ ca, nhà ăn được thu gom bằng đường ống nhựa Φ34; L= 35m; sau đó thoát ra mương thoát nước chung Phía Tây Nam nhà máy (phía trước nhà máy). Cuối cùng chảy ra sông Cầu Chày (phía Tây nhà máy).

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân đường nội bộ được chia thành 2 lưu vực:

+ Lưu vực phía Bắc: thu gom nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ phía Bắc nhà máy, được thoát theo địa hình tự nhiên về phía hồ lắng nước thải.

+ Lưu vực phía Nam: thu gom nước mưa chảy tràn khu vực bãi cốt liệu và nước mưa chảy tràn khu vực sân trồng phía trước nhà điều hành, nhà nghỉ ca, nhà ăn về mương bê tông có nắp đậy; L=320m; sau đó dẫn ra mương thoát nước chung phía Tây Nam nhà máy (phía trước nhà máy).

b. Công trình thu gom, xử lý nước mưa:

Bảng 3.1. Công trình thu gom, xử lý nước mưa của cơ sở

STT	Công trình	Khối lượng	Thông số kỹ thuật
1	HT thu gom nước mưa trên mái	35m	- Kích thước: $\Phi 34$. - HT ống nhựa PVC
2	Mương thu gom nước mưa khu vực phía Nam	320m	- Kích thước: $D \times R \times C = 320m \times 0,8m \times 1,0m$ - Mương BTCT, có nắp đậy
3	Mương thu gom nước chung phía Tây Nam nhà máy	485m	- Kích thước: $D \times R \times C = 485m \times 0,8m \times 1,0m$ - Mương đất
4	Hồ lắng chia làm 2 ngăn	100m ³	- Ngăn 1 có KT $D \times R \times C = 40 \times 35,6 \times 3,5m$ $V_1 = 264,6 m^3$; - Ngăn 2 có KT $D \times R \times C = 16 \times 15 \times 3,5m$; $V_2 = 108,5 m^3$. - Hồ lắng thành hồ lắng xi măng; đáy lót đạt HDPE.

(Nguồn: Hồ sơ hoàn công của dự án)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Lưu lượng nước thải phát sinh

- Nước thải sinh hoạt (từ hoạt động ăn uống, tắm rửa, giặt giũ, vệ sinh cá nhân,...) khi dự án đi vào hoạt động lưu lượng nước thải được xác định bằng 100% tổng lượng nước cấp sinh hoạt (theo Nghị định số 13/VBHN-BXD ngày 27/04 2020 - Nghị định về thoát nước và xử lý nước thải). Lượng nước thải sinh hoạt có lưu lượng 3,0 m³/ngày; bao gồm:

- + Nước rửa tay chân (chiếm 40%): 1,2 m³/ngày.đêm
- + Nước dội nhà vệ sinh (30%): 0,9 m³/ngày.đêm
- + Nước thải từ hoạt động nấu ăn (30%): 0,9 m³/ngày.đêm

- Nước thải từ quá trình phối trộn bê tông: Nhu cầu sử dụng nước để phối trộn bê tông trong ngày dao động từ 127,890-146,160 m³/ngày. Nước được hấp thụ vào vật liệu nên không phát sinh chất thải.

- Nước thải từ quá trình rửa cối trộn: khoảng 1.000 lít/lần. Ước tính số lần rửa cối trộn với tần suất là 8 lần/ngày, tương đương khoảng 8 m³/ngày.

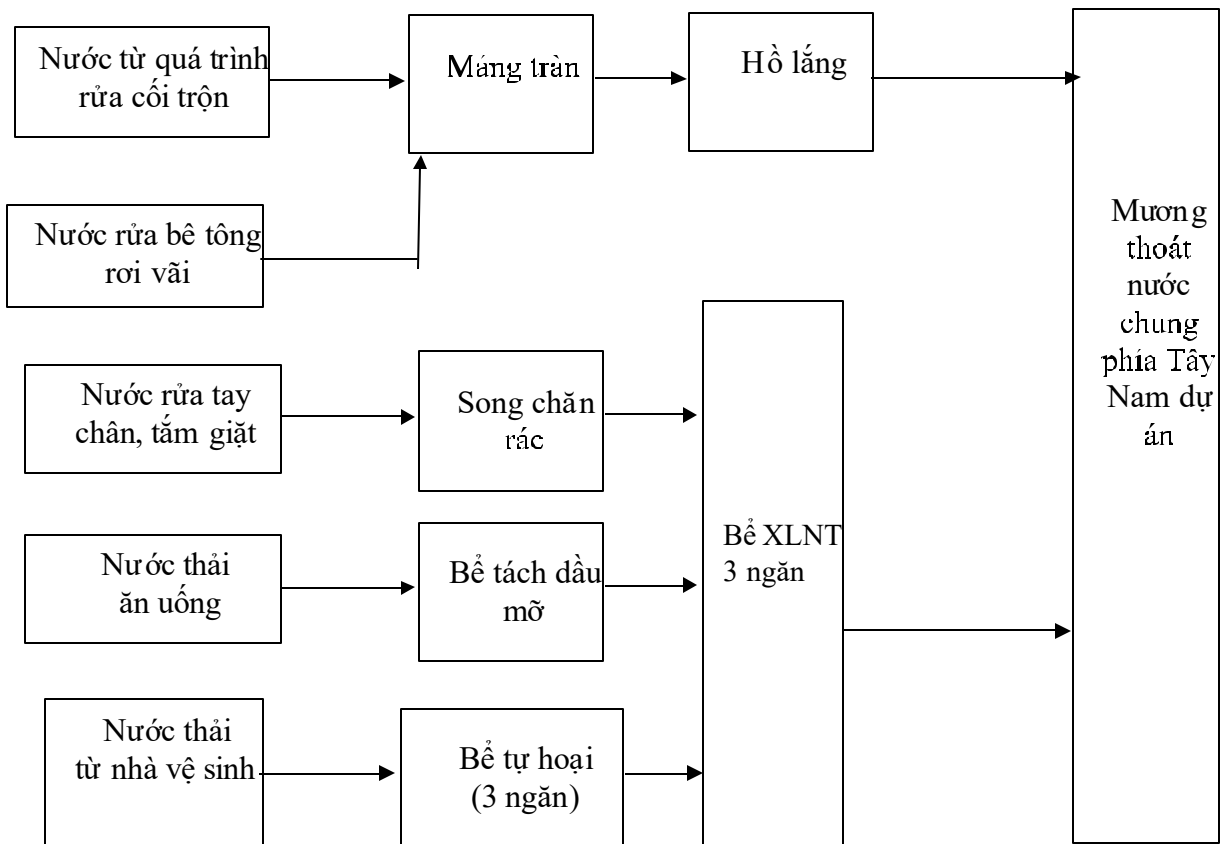
- Nước rửa bê tông rơi vãi trên sàn trong quá trình chuyển từ dây chuyền trộn đến xe bồn khoảng 0,2 m³/ngày.

- Nước cấp cho hoạt động phun nước dập bụi bãi tập kết và tại hầm chứa vật liệu là $1\text{m}^3/\text{ngày}$ (áp dụng cho những ngày nắng nóng; gió bụi) được hấp thụ vào vật liệu nên không phát sinh nước thải.

Bảng 3.2: Lưu lượng nước thải khi dự án đi vào hoạt động

TT	Khu vực phát sinh nước thải	Lượng nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Định mức thải (%)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)
I	Nước thải sinh hoạt	3,0	100	3,0
II	Nước thải sản xuất	146,09-173,56		8,2
1	Nước từ quá trình phối trộn bê tông	137,09-164,36	0	0
2	Nước thải từ quá trình rửa cối trộn	8,0	100	8,0
3	Nước rửa bê tông rơi vãi trên sàn trong quá trình chuyển từ dây chuyền trộn đến xe bồn	0,2	100	0,2
4	Nước từ hoạt động phun nước dập bụi bãi tập kết và tại phễu chứa vật liệu	1,0	0	0
Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án:				11,2

b. Công trình thu gom nước thải



Sơ đồ 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án
Thuyết minh sơ đồ:
 - Đối với nước thải sản xuất:

Bao gồm nước thải từ quá trình rửa cối trộn (có lưu lượng 8m³/ngày); nước rửa bê tông rơi vãi (có lưu lượng 0,2m³/ngày). Loại nước thải này có thành phần các chất ô nhiễm tương tự nhau như chất rắn lơ lửng, mặt đá, cát, bê tông... được thoát theo địa hình tự nhiên xuống máng tràn phía Bắc nhà máy; sau đó xuống hồ lắng để xử lý. Nước sau khi qua hồ lắng được tái sử dụng cấp nước cho hoạt động sản xuất của nhà máy (rửa cối trộn; rửa bê tông rơi vãi trên sàn trong quá trình chuyển từ dây chuyền trộn đến xe bồn). Trong trường hợp mưa kéo dài thì nước sau hồ lắng được thải ra mương đất phía Bắc nhà máy qua cống xả bằng bê tông D50. Cuối cùng thoát ra mương thu gom nước phía Tây Nam nhà máy.

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ quá trình tắm rửa của công nhân, nhân viên nhà máy được thu gom bằng đường ống nhựa PVC, Φ34; L=25m về bể XLNT 3 ngăn trước khi thải ra mương thu gom nước phía Tây Nam nhà máy.

+ Nước thải từ nhà ăn: Được thu gom bằng đường ống nhựa PVC, Φ50; L=25m về bể tách dầu mỡ 3 ngăn; sau đó xử lý qua bể XLNT 3 ngăn trước khi thải ra mương thu gom nước phía Tây Nam nhà máy.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh: Được thu gom bằng đường ống nhựa PVC, D150; L=5m xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (3 ngăn); sau đó dẫn bằng đường ống PVC, D110; L=30m ra bể XLNT 3 ngăn xử lý trước khi thải ra mương thu gom nước phía Tây Nam nhà máy.

Khối lượng các công trình thu gom thoát nước thải của dự án được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.4. Bảng thống kê khối lượng công trình, thu gom thoát nước thải

TT	Hạng mục	Kích thước	Kết cấu	Chức năng
I	Tại khu vực nhà điều hành, nhà ăn, nhà nghỉ ca			
1	ống nhựa PVC, Φ34	25m	PVC	Thu gom nước thải từ quá trình tắm rửa của công nhân, nhân viên nhà máy
2	ống nhựa PVC, Φ50	25m	PVC	Thu gom nước thải từ nhà ăn
3	ống nhựa PVC, D150	5m	PVC	Thu gom nước thải xuống bể tự hoại
4	ống nhựa PVC, D110	30m	PVC	Thu gom nước thải từ bể tự hoại ra bể XLNT 3 ngăn
5	Mương đất phía Tây Nam nhà máy	485m	Mương đất	Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn nhà

TT	Hạng mục	Kích thước	Kết cấu	Chức năng
I	Tại khu vực nhà điều hành, nhà ăn, nhà nghỉ ca			
				máy ra sông Cầu Chày
II	Khu vực sản xuất			
1	Máng tràn	-	BTCT	Thu gom nước thải sản xuất về hồ lắng
2	Cống xả sau hồ lắng	D50	BTCT	Thu gom nước thải sau hồ lắng ra mương đất phía Bắc nhà máy
3	Mương đất phía Bắc nhà máy	355m	Mương đất	Thu gom nước thải từ hồ lắng ra mương phía Tây Nam nhà máy

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công hạng mục thoát nước thải của dự án)

1.2.2. Công trình thoát nước thải và điểm xả

- Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải từ quá trình rửa tay chân, tắm giặt của công nhân; nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ) được thu gom về bể XLNT 3 ngăn để tiếp tục xử lý, sau đó thải ra môi trường tiếp nhận.

Vị trí điểm xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0): X1 – 2220538; Y1 – 551670.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất (bao gồm nước rửa cối trộn; rửa bê tông rơi vãi trên sàn trong quá trình chuyển từ dây chuyền trộn đến xe bồn): Được thu gom về hồ lắng để xử lý. Trong trường hợp mưa kéo dài thì nước sau hồ lắng được thải ra mương đất phía Bắc nhà máy qua cống xả bằng bê tông D50. Cuối cùng thoát ra mương thu gom nước phía Tây Nam nhà máy.

Vị trí điểm xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0): X2 = 2220196; Y2 = 551618.

1.3. Xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt

Chủ đầu tư đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $122,30 \text{ m}^3$ để xử lý loại nước thải này.

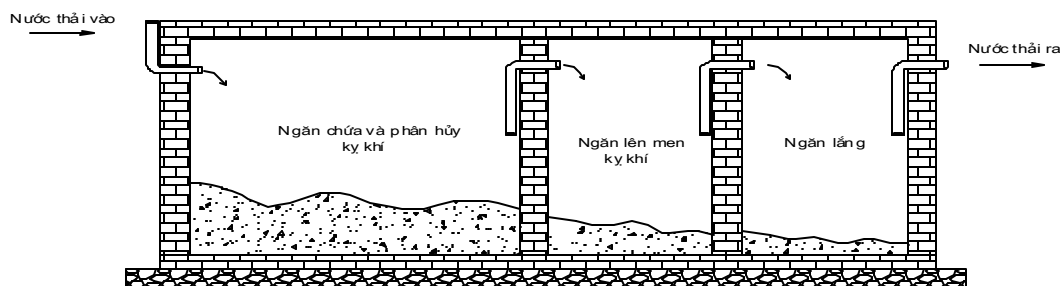
❖ Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bồn vệ sinh	1 (bồn VS)	Vật liệu bồn cầu: Sứ Kích thước: R \times l = 0,25 \times 0,3m Màu: Trắng Nguồn: Công ty TNHH Nam Á Thời gian thi công lắp đặt năm 2023;
2	Bể tự hoại 3 ngăn	01 (BỂ)	Vật liệu bể: Tường gạch, BTCT Kích thước: D \times R \times l = 16,80m \times 5,2m \times 1,4m. Thời gian thi công lắp đặt năm 2023;
3	Bể tách dầu mỡ	01 (BỂ)	Vật liệu bể: Tường gạch, BTCT Kích thước: D \times R \times H = 2,0m \times 1,0m \times 1,3m. Thời gian thi công lắp đặt năm 2023;
4	Bể XLNT 3 ngăn	01 (BỂ)	- Vị trí: Phía sau nhà điều hành, nhà ăn, nhà nghỉ ca; - Thể tích: 18,2 m ³ ; - Kích thước: 7,0m \times 2,0m \times 1,3m; - Vật liệu bờ: Bề mặt đất lu lèn chặt. - Thời gian thi công lắp đặt năm 2023;

*** Quy trình, công suất hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn**

Bể tự hoại tại khu vực nhà máy là công trình có 02 chức năng: Lắng nước thải và lên men cặn lắng. Bể tự hoại có 03 ngăn. Do phân lắng cặn được tập trung trong ngăn thứ nhất nên dung tích ngăn này chiếm đến 50% dung tích toàn bể. Các ngăn thứ hai và thứ ba của bể có dung tích bằng 25% tổng dung tích bể.



Hình 3.1. Cấu tạo bể tự hoại

Các ngăn trong bể tự hoại chia làm 02 phần: Phần lắng nước thải phía trên và phần lên men cặn lắng (phía dưới). Do vận tốc trong bể nhỏ nên phần lớn cặn lơ lửng được lắng lại. Hiệu quả lắng cặn trong bể tự hoại từ 40 - 60% phụ thuộc vào nhiệt độ, chế độ quản lý và vận hành bể. Qua thời gian 03 đến 06 tháng, cặn lắng lên men yếm khí, quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu lên men axít. Các chất khí

tạo nên trong quá trình phân giải (CH_4 , CO_2 , H_2S ...) nổi lên kéo theo các hạt cặn khác có thể làm cho nước thải nhiễm bẩn lại và tạo nên lớp váng nổi trên mặt nước.

Tổng thể tích bể tự hoại xây dựng tại nhà máy là $122,30\text{m}^3$ (Bể đặt ngầm dưới khu nhà vệ sinh). Nước thải sau bể tự hoại sẽ theo đường ống PVC, $\text{D}110$; $\text{L}=30\text{m}$ ra bể XLNT 3 ngăn xử lý trước khi thải ra mương thu gom nước phía Tây Nam nhà máy.

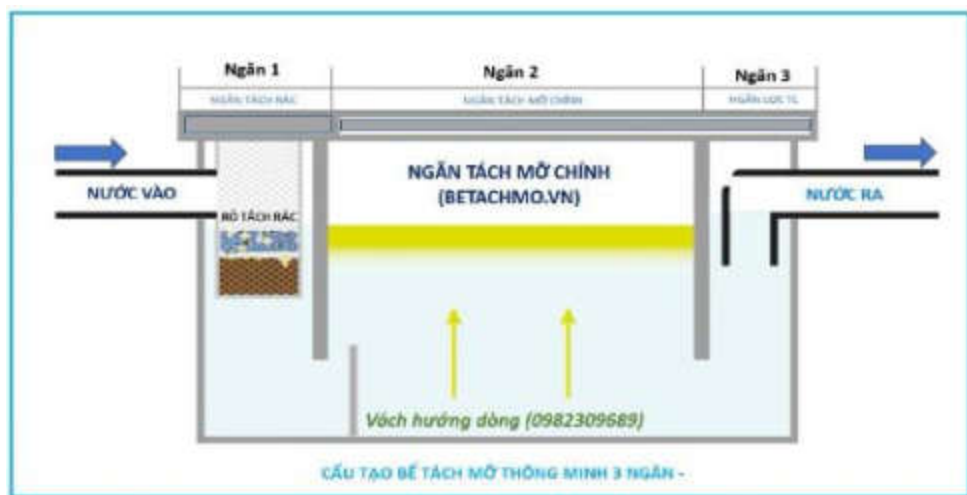
*** Quy trình, công suất hoạt động của bể tách dầu mỡ:**

Bể tách mỡ 3 ngăn được thiết kế như sau:

- Ngăn thứ nhất (ngăn lọc rác, chiếm 2/4 thể tích của bể; kích thước $1,0 \times 1,0 \times 1,3\text{m}$); tại bể này, nước thải chảy vào khi đó các phần có kích thước lớn sẽ được giữ lại, không đi vào đường ống nước; ngăn này còn làm nhiệm vụ điều hòa tốc độ dòng chảy trong bể tách mỡ.

- Ngăn thứ hai (ngăn lọc mỡ, chiếm 1/4 thể tích của bể, kích thước $1,0 \times 0,5 \times 1,3\text{m}$): Lúc này nước từ ngăn thứ nhất chảy sang; do khối lượng nhẹ hơn nên mỡ sẽ nổi lên; nước nằm ở dưới và chảy sang ngăn thứ 3.

- Ngăn thứ 3 (thu gom mỡ, xả nước, chiếm 1/4 thể tích của bể, kích thước $1,0 \times 0,5 \times 1,3\text{m}$): Tại đây, mỡ được tiếp tục tách ra khỏi nước; nước trong sẽ ra khỏi bể.



Hình 3.1: Sơ đồ nguyên lý bể tách dầu mỡ 3 ngăn

b. Nước thải sản xuất

Chủ đầu tư đã xây dựng 01 hồ lắng (chia thành 2 ngăn) để xử lý nước thải sản xuất

*** Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý**

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Vị trí	Tổng dung tích (m ³)	Kích thước (DxRxC)	Kết cấu
1	Hồ lắng	373,1		
-	Ngăn thứ 1	264,6	40mx35,6mx3,5m	Hồ lắng thành hồ lắng xi măng; đáy lót đất HDPE; tường ngăn xây gạch
-	Ngăn thứ 2	108,5	16mx15mx3,5m	

*** Quy trình, công suất hoạt động của hồ lắng**

Hồ lắng có tác dụng tách cặn từ quá trình rửa cối trộn; rửa bê tông rơi vãi trên sàn trong quá trình chuyển từ dây chuyền trộn đến xe bồn. Thành phần dòng nước thải loại này chủ yếu chứa chất rắn lơ lửng, hạt đá, cát, bê tông... là những hạt có tỷ trọng nặng hơn nước nên sẽ được lắng xuống đáy hồ lắng theo nguyên lý trọng lực. Nước thải qua hồ lắng có hàm lượng cặn giảm đến 80%. Cặn lắng tại các hồ lắng được định kỳ được nạo vét 1 lần/tháng, bằng máy xúc hoặc thủ công và được đưa lên sân phơi bùn (có diện tích 200 m²; bố trí tại gần khu vực ngăn lắng số 1). Nước từ sân phơi bùn sẽ được dẫn xuống ngăn thứ 1 của hồ lắng để tiếp tục xử lý. Phần chất thải rắn còn lại sẽ được tái sử dụng san nền cho các công trình xây dựng trên địa bàn của huyện Ngọc Lặc.



Bể tách dầu mỡ



Hồ lắng

Hình 3.4. Hình ảnh công trình; xử lý nước thải tại nhà máy

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Các nguồn phát sinh bụi và khí thải trong quá trình hoạt động của dự án bao gồm:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động trộn đá, cát, xi măng tại cối trộn.

+ Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ bãi tập kết nguyên vật liệu và từ hoạt động bốc xúc nguyên vật liệu

+ Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ hoạt động đổ đá, cát vào phễu cấp liệu

+ Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển.

+ Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện.

+ Nguồn số 6: Khí thải sinh ra từ hoạt động nấu ăn.

Các công trình và biện pháp xử lý bụi, khí thải được áp dụng như sau:

2.1. Công trình xử lý bụi từ hoạt động của trạm trộn bê tông

a. Công trình xử lý bụi từ hoạt động trộn đá, cát, xi măng tại cối trộn

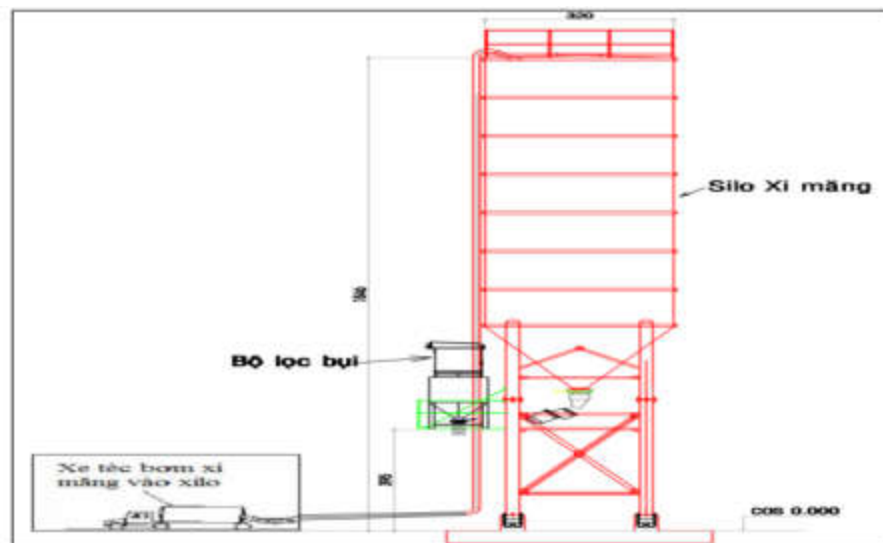
Các công trình, biện pháp xử lý bụi được nhà máy áp dụng như sau:

- Sử dụng công nghệ hiện đại, điều khiển tự động, cối trộn nguyên liệu là thiết bị kín. Do đó hạn chế bụi phát sinh.

- Hệ thống băng tải chuyên cối liệu, đá được che bằng mái vòm tôn kẽm nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

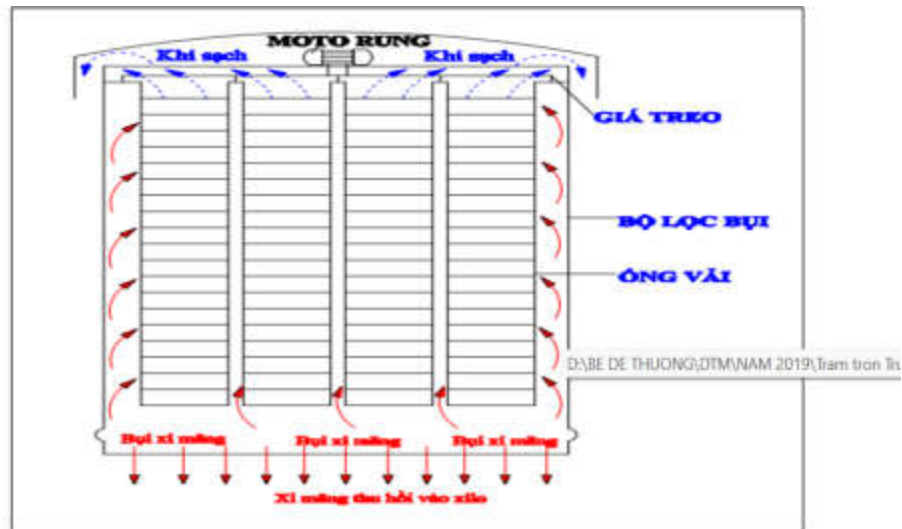
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân. Tổng số lượng bảo hộ lao động cho 30 cán bộ và công nhân tham gia vào quá trình sản xuất tại nhà máy là 60 bộ/năm.

- Dùng xe téc chuyên dụng để vận chuyển và tự bơm xi măng lên si lô nên hạn chế được lượng bụi phát sinh. Đồng thời, trên đỉnh si lô có bộ phận lọc bụi và giữ bụi tự động để thu hồi xi măng vào trong si lô.



Hình: Mô phỏng nguyên lý của bộ lọc bụi

*) Nguyên lý hoạt động của bộ lọc bụi: Trong quá trình bơm xi măng vào si lô chứa sẽ gây xáo trộn dòng khí và gây bụi, khí chứa bụi xi măng đi vào các ống vải, bụi xi măng sẽ được giữ lại tại lớp vải và khí sạch qua ống vải thoát ra ngoài. Các ống vải được treo trên giá treo, mô tơ rung sẽ hoạt động 15 phút/lần để giữ bụi bám trên vải và thu hồi xi măng vào lại si lô. Theo tần suất 03 tháng/lần sẽ thay vải lọc.



Hình: Mô phỏng nguyên lý của bộ lọc bụi

Số lượng bộ lọc bụi là 03 bộ. Cấu tạo của mỗi bộ lọc bụi: Kết cấu vỏ lọc bộ lọc bụi bằng thép không gỉ dày 3mm; kích thước bộ lọc bụi: đường kính 783mm, cao 1.380mm; số lượng ống vải: 14 ống; chiều cao ống: 1.000 mm; đường kính ống: 150mm; diện tích vải 0,489 m²/ống; loại vải: vải PE (polycyte), trọng lượng riêng: 550 g/m²; mô tơ rung: công suất 0,25 kw.

Tổng số lượng ống vải là 14 ống/bộ lọc bụi x 3 bộ lọc bụi – 42 ống, tổng diện tích vải phủ của ống là 0,489 m²/ống x 42 ống – 20.538 m², tương đương 11,3 kg vải PE thải bỏ trong 1 lần (3 tháng thay vải lọc 1 lần). Công ty sẽ thu gom, lưu trữ và vận chuyển xử lý chung với rác thải sinh hoạt.

- Chế độ vận hành: Liên tục khi có hoạt động bơm xi măng.
- Định mức tiêu hao điện năng: 0,25 kw x 8 giờ – 2 kwh/ca.
- Thông số tổng bụi lơ lửng TSP trong không khí xung quanh khi vực cơ sở có giá trị đạt giới hạn cho phép của QCVN 05:2023 BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

b. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của bụi từ hoạt động đổ đá, cát vào phễu cấp liệu

- Công ty lắp đặt mái vòm tôn kẽm phía trên các phễu cấp liệu, cách miệng các phễu khoảng 3,5m; chiều dài là 16m dọc theo chiều dài khu vực lắp đặt các phễu; chiều cao của mái vòm so với mặt đất là 6.0m.

2.2. Công trình xử lý bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và bê tông thương phẩm

- Bố trí thời gian vận chuyển của các phương tiện hợp lý; xe chở đúng tải trọng quy định, vận chuyển theo tốc độ cho phép.
- Thùng xe vận chuyển phải được che kín nhằm hạn chế bụi phát sinh.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.
- Chủ động vệ sinh hàng ngày đối với khu sân bãi, hệ thống đường giao thông trong khu vực dự án.
- Khi phát sinh bụi thì tiến hành phun nước làm ẩm mặt đường trong những ngày nắng nóng; phun nước bằng hệ thống máy bơm (nước đập bụi được lấy từ bể chứa nước và ao lắng sau cùng tại nhà máy) và đường ống dây nhựa PVC mềm, trong phạm vi sân bãi và hệ thống đường giao thông nội bộ khu vực dự án nhằm hạn chế bụi, đất cát có thể theo gió phát tán vào không khí.

2.3. Công trình xử lý bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo dưỡng máy phát điện.
- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp
- Máy phát điện đặt tại khu vực tách biệt các công trình, văn phòng, nhà nghỉ của công nhân.

2.4. Công trình xử lý bụi và khí thải từ hoạt động nấu ăn:

- Lắp đặt hệ thống quạt và điều hòa có hệ thống khử mùi, đồng thời sử dụng biện pháp thông thoáng tự nhiên để hạn chế ảnh hưởng mùi từ khu vực phòng ăn.
- Thu gom thức ăn dư thừa, dọn vệ sinh, lau chùi sàn nhà ăn sau khi công nhân sử dụng bằng nước rửa có mùi hương.
- Vệ sinh, dọn dẹp thường xuyên khu vực bếp nấu, khu bàn ăn.
- Sử dụng các nhiên liệu sạch như gas, thiết bị dung điện.
- Lập kế hoạch kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với hệ thống thu gom, thoát nước của khu vực để hạn chế mùi phát sinh do nước tù đọng.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường

a. Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt:

Trong quá trình hoạt động của dự án, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động của cán bộ công nhân viên: Với số lượng cán bộ, nhân viên là 30 người. Với định mức thải theo QCVN 01:2021/BXD có hiệu lực ngày 19/5/2021, định mức phát thải chất thải rắn sinh hoạt trung bình là 1,0 kg/người/ngày thì khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án là:

$$Q_{sh} = 1,0 \text{ kg/người/ngày} \times 30 \text{ người} = 30 \text{ kg/ngày.}$$

Trong đó chất thải phân hủy được chiếm 90%; chất thải không phân hủy được chiếm 9%, chất thải nguy hại chiếm khoảng 1% (Nguồn: theo Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia 2016). Thành phần chất thải rắn sinh hoạt gồm:

- Rác thải phân hủy được là các chất hữu cơ như: thức ăn thừa, lá cây, cành cây, gỗ,...

+ Rác không phân huỷ được hay khó phân huỷ: thuỷ tinh, nhựa, nilon, sành sứ, cao su...

+ Rác tái chế: Gồm các loại như giấy loại, vỏ hộp kim loại,...

b. Nguồn phát sinh chất thải từ nhà bếp

Chất thải rắn phát sinh từ quá trình chế biến thức ăn; thức ăn thừa. Với số lượng suất ăn lớn nhất là 30 người; định mức phát thải 0,3 kg/suất ăn thì lượng chất thải từ khu vực nhà ăn là:

$$Q_{NA} = 30 \text{ người} \times 3 \text{ bữa/ngày} \times 0,3 \text{ kg/suất ăn} = 27 \text{ kg/ngày.}$$

Trong đó:

- 90% tương đương 24,3 kg/ngày là chất thải hữu cơ.
- 10% tương đương 2,7 kg/ngày là chất thải vô cơ.

c. Nguồn phát sinh chất thải từ quá trình sản xuất

- Khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy như cát, đá rơi vãi trong quá trình vận chuyển....có khối lượng chiếm khoảng 0,1% khối lượng vật liệu (đá, cát) vận chuyển đến khu vực sản xuất.

Căn cứ theo bảng 1.2; bảng 1.3 chương 1 thì khối lượng đá, cát sử dụng lớn nhất: đá: 627,0264 m³; cát: 380,7468 m³. Khi đó khối lượng chất thải rơi vãi sẽ khoảng:

$$M_{sx1} = 0,1\% \times (627,0264 \text{ m}^3 + 380,7468 \text{ m}^3) = 1,0 \text{ m}^3/\text{ngày.}$$

- Khối lượng bê tông thương phẩm rơi vãi trong quá trình bơm lên xe bồn:

Theo khảo sát thực tế tại các nhà máy trạm trộn bê tông thương phẩm có quy mô tương tự thì khối lượng bê tông thừa rơi vãi trong quá trình bơm lên xe bồn ước tính khoảng 0,1% khối lượng sản phẩm tương đương 720 m³/ngày x 0,1% = 0,072 m³/ngày.

3.2. Biện pháp, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

a. Biện pháp, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nhà bếp

Tổng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn phát sinh từ khu vực nhà bếp là 57 kg/ngày. Chủ đầu tư tiến hành các biện pháp thu gom như sau:

- Tại khu vực nhà văn phòng: Trong phòng làm việc trang bị 03 thùng CTR đập chân loại 5 lít.

- Tại khu vực nhà vệ sinh: Đặt 2 thùng rác loại 5 lít/thùng mỗi bên nhà vệ sinh nam và vệ sinh nữ.

- Tại khu nhà nghỉ cán bộ nhân viên: Đặt 2 thùng rác loại 5 lít/thùng.

- Tại khu vực phòng ăn:

+ Đặt 1 thùng đựng rác 100 lít để chứa thức ăn thừa.

+ Tại chân mỗi bàn ăn bố trí thùng đựng rác 5 lít để chứa CTRSH; số lượng 5 cái.

Toàn bộ CTRSH phát sinh tại nhà máy được thu gom về xe đẩy rác (V=0,5 m³/xe)

đặt tại khu vực phía Đông Nam nhà máy. Sau đó, được Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mai Huệ thu gom, xử lý với tần suất 3 ngày/lần. Riêng thức ăn dư thừa từ khu vực nhà bếp được cho người dân sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

b. Biện pháp, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất

- Khối lượng đá, cát rơi vãi trong quá trình vận chuyển, từ băng tải sản xuất được thu gom và tận dụng làm nguyên liệu cho các công trình xây dựng trên địa bàn.

- Khối lượng bê tông thừa rơi vãi trong quá trình bơm lên xe bồn được tận dụng chuyển lên trạm trộn, phối trộn lại làm thành phẩm.

- Đối với túi vải lọc bụi tại si lô xi măng sẽ được thải bỏ định kỳ 3 tháng/lần và được thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý chung với rác thải sinh hoạt.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Sử dụng kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 6m² (kích thước DxR = 3x2m) có mái che; nền chống thấm. Vị trí đặt tại bồn dầu của nhà máy.

Bảng 3.12. Dự báo khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên của dự án

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Dầu nhớt thải	17 02 03	17,8
2	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	18 02 01	10,0
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 13	1,0
4	Hộp mực in	08 02 04	2,0
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	10,0
Tổng số lượng			40,8

Trong quá trình thực hiện đầu tư dự án, khi phát sinh chất thải nguy hại chủ đầu tư đã ký kết Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với Công ty cổ phần môi trường Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (đơn vị đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thu gom, xử lý chất thải nguy hại) thu gom và vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư

a. Nguồn phát sinh

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của dự án phát sinh từ:

- Hoạt động máy móc, thiết bị trong nhà máy.
- Phương tiện giao thông ra vào nhà máy.

b. Biện pháp giảm thiểu

Trong quá trình hoạt động của dự án để giảm thiểu tiếng ồn từ các nguồn phát sinh trên, các biện pháp giảm thiểu được thực hiện như sau:

- Thường xuyên kiểm tra thăng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.

- Thường xuyên bôi trơn dầu mỡ cho các máy hoạt động, kiểm tra lại độ rung của máy, cần thiết lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Công nhân trực tiếp vận hành các máy móc thiết bị là nơi có tiếng ồn cao; ngoài bảo hộ lao động thông thường, công nhân còn được trang bị bảo hộ lao động chống ồn như mũ chống ồn, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do an toàn lao động, sức khỏe và bệnh nghề nghiệp:*

+ Thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về việc đào tạo an toàn lao động và khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

+ Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho công nhân 02 lần/năm.

+ Cung cấp các bảo hộ cần thiết như quần áo, giày dép, găng tay, khẩu trang....

- *Biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ:*

+ Trang bị phương tiện và thiết bị PCCC theo phương án thẩm duyệt của Phòng cảnh sát PCCC.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do rủi ro, sự cố hệ thống thu gom xử lý chất thải:*

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những môi nối, van khóa trên hệ thống đường hỗn

+ Định kỳ hút bể phốt; tránh đê lâu ngày ứ đọng, tràn hoặc gây vỡ bể phốt.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án Dự án Đầu tư xây dựng trạm bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúc Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đã được Công ty TNHH Tân Thành 1 áp dụng các biện pháp giảm thiểu, xây dựng các công trình xử lý môi trường cơ bản tuân thủ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án. Trong quá trình thực hiện Chủ đầu tư có điều chỉnh một số nội dung thay đổi như sau:

- Xử lý nước thải: Thay đổi về kích thước các bể xử lý môi trường để đảm bảo kích thước và thời gian lưu trong quá trình xử lý nước thải đạt chất lượng tốt hơn theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B). Tuy nhiên những thay đổi này không đáng kể và không ảnh hưởng đến quy trình vận hành và xử lý nước thải cũng như diện tích xây

dụng đã được quy hoạch phê duyệt, cụ thể:

+ Quy mô hệ thống XLNT theo báo cáo ĐTM:

Bảng 3.13: Bảng tổng hợp kích thước các bể của hệ thống XLNT tập trung theo báo cáo ĐTM so với thực tế xây dựng

TT	Tên công trình	Giá trị	
		Theo báo cáo ĐTM	Theo thực tế xây dựng
I	Quy mô các công trình xây dựng		
1	Nhà vệ sinh	01 nhà	01 nhà
2	Nhà để xe	01 nhà	Chưa xây dựng
3	Nhà kho số 1	01 nhà	Chưa xây dựng
4	Nhà kho số 2	01 nhà	Chưa xây dựng
5	Trạm trộn bê tông	02 trạm trộn	02 trạm trộn
6	Nhà trạm cân	01 nhà	Chưa xây dựng
II	Các công trình xử lý môi trường		
1	Bể lắng nước rửa xe	01 bể (S=2,6 m ²)	Chưa xây dựng
2	Bể lắng 3 ngăn	01 bể (S=3,9 m ²)	1 hồ lắng 2 ngăn
3	Bể tự hoại	01 bể (S=7,6 m ²)	01 bể (S=87,36 m ²)
4	Bể tách dầu mỡ	01 bể (S=0,6 m ²)	01 bể (S=2,0 m ²)

(Nguồn: Báo cáo ĐTM và bản vẽ hoàn công hệ thống XLNT của dự án)

- Xử lý chất thải rắn: Không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình tắm giặt và rửa tay chân, nước thải nhà vệ sinh của công nhân tại cơ sở, bao gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải từ nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ; nước thải tắm, giặt, rửa tay chân có lưu lượng lớn nhất khoảng 3,0 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ quá trình rửa cối trộn, nước thải rửa các bê tông rơi vãi trên sàn trộn bê tông có lưu lượng khoảng 8,2 m³/ngày.

1.2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cầu Chày, đoạn chảy qua xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc.

Dòng nước thải:

- Dòng số 01: dòng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại bể XLNT 3 ngăn.

- Dòng số 02: dòng nước thải sản xuất được xử lý tại hồ lắng thải ra ngoài môi trường (trong trường hợp mưa to; mưa kéo dài nhiều ngày).

1.2.2. Vị trí xả thải:

- Vị trí XT số 1: Từ bể XLNT 3 ngăn sau xử lý ra Sông Cầu Chày, đoạn chảy qua xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Toạ độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰): X1 – 2220538 (m); Y1 – 551670 (m).

- Vị trí XT số 2: Sau hồ lắng ra sông Cầu Chày, đoạn chảy qua xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Toạ độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰): X2 – 2220196 (m); Y2 – 551618 (m).

- Điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

1.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 11,2 m³/ngày.đêm

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Nguồn tiếp nhận: Sông Cầu Chày, đoạn chảy qua xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/24 giờ.

1.2.4. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của nhà máy sau khi xử lý qua bể XLNT 3 ngăn đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, k – 1,2), cụ thể như sau:

Bảng 4.1: Bảng thông số các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

Nguồn số 2: Chất lượng nước thải sản xuất khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giá trị thông số các chất ô nhiễm không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Bảng thông số, nồng độ các chất ô nhiễm chính có trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động,
2	Màu	Pt/Co	150		
3	BOD ₅	mg/l	54		
4	COD	mg/l	162		
5	TSS	mg/l	108		
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	108		
7	Tổng dầu mỡ khoáng		10,8		

8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		liên tục
9	Fe	mg/l	5,4		
10	Sunfua	mg/l	0,54		
11	Tổng N	mg/l	43,2		
16	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000		

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Trong quá trình hoạt động của nhà máy không phát sinh khí thải nên không đề nghị cấp phép đối với nội dung này.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 1: Phát sinh từ máy móc, thiết bị trong nhà máy .
- Nguồn số 2: Phương tiện giao thông ra vào nhà máy.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ nguồn số 01: X: 2180478 (m); Y: 589457 (m) (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°).

3.3. Giá trị giới hạn Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được đầu tư, chủ đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

- Thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Bể XLNT 5 ngăn.

+ Vị trí lấy mẫu:

01 (một) mẫu nước thải đầu vào tại ngăn thứ 1 của bể.

01 (một) mẫu nước thải đầu ra sau bể XLNT 5 ngăn.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

+ Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại Điều 111 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Điều 97, Phụ lục XXVIII và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ, quy định về hoạt động quan trắc nước thải, dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có mức lưu lượng xả nước thải dưới 500 m³/ngày (24h). Như vậy, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc (tự động, liên tục và định kỳ) nước thải, khí thải.

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Tân Thành 1 xin cam kết các nội dung sau:

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

- Các số liệu, dữ liệu (như nguồn ô nhiễm, thông số ô nhiễm, tải lượng ô nhiễm,..). Chủ cơ sở dùng làm cơ sở đánh giá trong báo cáo chủ yếu dựa vào số liệu thống kê, đo đạc thực tế tại cơ sở trong thời gian hoạt động nên có mức độ tin cậy và độ chính xác cũng như phù hợp với cơ sở trong thời gian tới.

- Có một số đánh giá tác động, nguồn thải của dự án mang tính định tính hoặc bán định lượng do chưa đủ thông tin hoặc chưa có số liệu chi tiết để đánh giá. Nhưng nhìn chung báo cáo đã đánh giá tương đối đầy đủ các tác động và có độ tin cậy cần thiết về tác động nguồn thải của dự án, đồng thời đề xuất, thực hiện các giải pháp khả thi để hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

Môi trường không khí: Thực hiện đầy đủ các biện pháp đã đề xuất trong báo cáo, đảm bảo môi trường không khí và tiếng ồn đạt quy chuẩn cho phép, tránh gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh dự án.

Nước thải từ dự án sẽ được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (K=1,2; Cột B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Thực hiện đầy đủ các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải sinh ra trong quá trình hoạt động dự án đối với môi trường không khí trong và xung quanh dự án.

Chất thải rắn: thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường và CTNH phát sinh, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT.

Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường

Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

Thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý giảm thiểu tác động do bụi, khí thải trong quá trình hoạt động dự án.

Vận hành các trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các trạm xử lý nước thải.

Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định của nhà nước.

Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động;

Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn, các Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường;

Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố tràn dầu và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.

Cam kết sẽ bồi hoàn chi phí tổn hại môi trường, sức khỏe con người do những chất thải, sự cố môi trường trong hoạt động vận hành của dự án.

Thường xuyên vận hành công trình xử lý nước thải, theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn quy định.

Cam kết tính đầy đủ, chính xác về nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

PHỤ LỤC CỦA BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2801156789

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 27 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH I

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 136 Phố Cao Sơn, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Điện thoại: 0373. 692061; 0912. 395693

Fax: 0373. 692061

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

222.500.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LÊ VĂN HOÀN	Việt Nam	Số 136 phố Cao Sơn, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	112.453.725.000	50,541	038076009077	

2	LÊ ANH HÙNG	Việt Nam	Số 123-125 Lô 3 Cao Sơn, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	52.392.159.000	23,547	171831023
3	TRẦN THỊ LÊ	Việt Nam	136 Cao Sơn, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	49.658.163.000	22,318	170051707
4	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH	Việt Nam	Số 01 phố Tây Sơn, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	7.996.000.000	3,594	280017614 0

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **TRẦN XUÂN VINH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *15/12/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038079025823*

Ngày cấp: *27/08/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phố Quyết, Phường Đông Lĩnh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh
Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phố Quyết, Phường Đông Lĩnh, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh
Hoá, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Văn Thu

Số:



GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: Tỉnh Thanh Hoá

Địa chỉ trụ sở: Số 45 đại lộ Lê Lợi, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Điện thoại: 0237 385 1450 Fax:

Email: skhdtth@gmail.com Website:

<http://skhdtth.gov.vn>

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 2801156789

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
2	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
4	Bán buôn tổng hợp	4690
5	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6	Cho thuê xe có động cơ	7710
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
8	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
9	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;	7110
10	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh đá xây dựng, đá mỹ nghệ	4663



SIT	Tên ngành	Mã ngành
11	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá Chi tiết: Sản xuất đá xẻ, đá ốp lát, đá hoa, đá mỹ nghệ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa	2396
12	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
13	Lắp đặt hệ thống điện	4321
14	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
15	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
17	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
18	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động trung tâm dưỡng lao đa năng, nuôi dưỡng người già, người neo đơn (trừ các hoạt động khám chữa bệnh)	7810
19	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
20	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản	6820
21	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
22	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
23	Xây dựng nhà để ở	4101
24	Xây dựng nhà không để ở	4102
25	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
26	Xây dựng công trình đường sắt	4211
27	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
28	Xây dựng công trình đường bộ	4212
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá; Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ quản lý, kinh doanh khai thác chợ và các kiốt; Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; Sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư và khai thác các dịch vụ kiốt; Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa, thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: bóng đá, tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi; Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ ô tô, xe máy.	8299

STT	Tên ngành	Mã ngành
30	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, công trình đô thị, công trình điện đến 35KV; xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước đô thị và nông thôn, trạm xử lý cấp thoát nước sạch, nước thải	4299(Chính)
31	Sản xuất điện	3511
32	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác	8710
33	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
34	Truyền tải và phân phối điện	3512
35	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
36	Giáo dục nhà trẻ	8511
37	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
38	Giáo dục mẫu giáo	8512
39	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
40	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
41	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
42	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người già	8730
43	Bưu chính	5310
44	Chuyên phát	5320
45	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
46	Bốc xếp hàng hóa	5224
47	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động điều hành bến xe, quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	5225
48	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển	5229
49	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
50	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
51	Vận tải hành khách đường sắt	4911
52	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
53	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
54	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
55	Vận tải đường ống	4940
56	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011



STT	Tên ngành	Mã ngành
57	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
58	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
59	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
60	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
61	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
62	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
63	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức sự kiện triển lãm thương mại, hội chợ, hội nghị, hội thảo	8230

Nơi nhận:

CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1. Địa
chỉ: Số 136 Phố Cao Sơn, Phường An
Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh
Hoá, Việt Nam

.....;
- Lưu: Văn Đình Tối.....



TRƯỜNG PHÒNG

Hoàng Văn Thu

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH Tân Thành 1 thuê đất tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc để thực hiện dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Ngọc Lặc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 364/TTr-STNMT ngày 20/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cho phép Công ty TNHH Tân Thành 1 chuyển mục đích sử dụng 12.735,6 m² đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông

nghiệp tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc để phục vụ dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1.

2. Cho Công ty TNHH Tân Thành 1 thuê 13.819,3 m² đất (bao gồm: 12.735,6 m² đất cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 1 Điều này và 1.083,7 m² đất do UBND xã Thúy Sơn quản lý đã được UBND huyện Ngọc Lặc thu hồi, bồi thường theo thẩm quyền) tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc để thực hiện dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1.

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 74/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 02/02/2021.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

- Thời hạn thuê đất: 50 năm tính từ ngày ký ban hành Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh; xác định giá đất cụ thể theo quy định; ký Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Tân Thành 1; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Tân Thành 1 theo ủy quyền của UBND tỉnh; phối hợp với UBND huyện Ngọc Lặc, UBND xã Thúy Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức bàn giao đất tại thực địa; chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa trực thuộc và các đơn vị có liên quan chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xác định các khoản được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp của Công ty TNHH Tân Thành 1 theo quy định.

3. Cục Thuế Thanh Hóa xác định đơn giá, xác định số tiền thuê đất, tiền thuê đất phải nộp vào ngân sách Nhà nước, thông báo cho Công ty TNHH Tân Thành 1 theo quy định pháp luật.

4. UBND huyện Ngọc Lặc, UBND xã Thúy Sơn thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với việc sử dụng đất, đầu tư xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và việc chấp hành quy định pháp luật khác có liên quan của Công ty TNHH Tân Thành 1.

5. Công ty TNHH Tân Thành 1 phối hợp với các sở, ngành, UBND các cấp thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3, 4, Điều này; lập đầy đủ hồ sơ về đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và các hồ sơ khác trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai thực hiện dự án theo quy định; thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, đúng diện tích, mốc giới khu đất và chấp hành đầy đủ

các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và quy định pháp luật khác liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; UBND huyện Ngọc Lặc, UBND xã Thúy Sơn; Công ty TNHH Tân Thành 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(MC61.05.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

- I. Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
- Công ty TNHH Tân Thành I**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hải Thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2801156789, đăng ký lần đầu ngày 24/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04/5/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 136 phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

DD 127684

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang hồ sơ số:

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



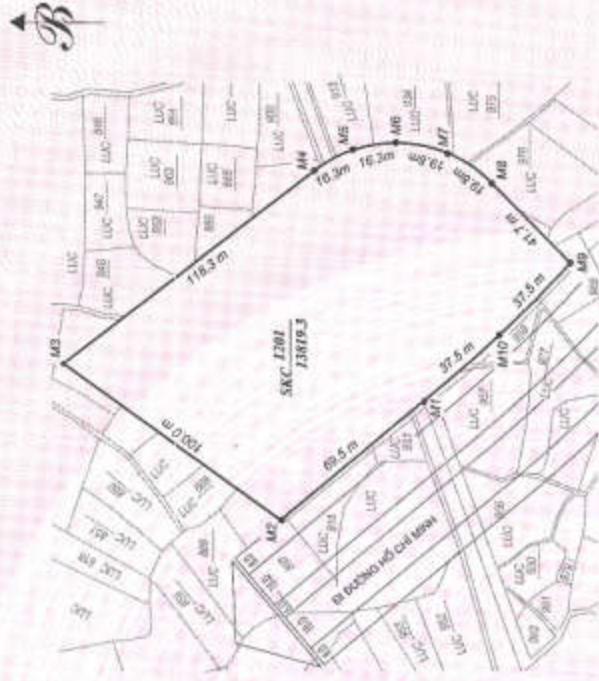
1 5 0 7 0 2 1 0 0 0 6 3 5

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 1201, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thủy Sơn, tỷ lệ 1:20000, đo vẽ năm 2005.
- b) Địa chỉ: Thôn Hồng Sơn, xã Thủy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.
- c) Diện tích: 13.819,3 m² (Bằng chữ: Mười ba nghìn tám trăm mười chín phẩy ba mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng nông
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 25/5/2071
- g) Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:
 - Thừa 1201 là thừa mới thành theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 74/TLBD tỷ lệ 1/20000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa lập ngày 02/02/2021.
 - Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Thanh Hóa, ngày 12 tháng 05 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TU. QU. CHỦ TỊCH
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phùng Đình Ảnh

- Số vào sổ cấp GCN: CT.177.54.

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số: 507/TD-PCCC-PC07

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Tân Thành 1.

Người đại diện là ông/bà: Lê Văn Hoàn;

Chức danh: Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1

Địa điểm xây dựng: Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tân Thành 1.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH thương mại xây dựng và môi trường An Khang PG và Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Thành Sơn.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC;

2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; bậc chịu lửa; giải pháp thoát nạn;

3. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (Exit);

4. Hệ thống báo cháy tự động;

5. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;

6. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu (Các phương tiện PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt vào công trình Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH sẽ tiến hành kiểm tra nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng và vận hành).

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2 ✓

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 11 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG



Nơi nhận:

- C07 - Bộ Công an (b/c);
- Công an huyện Ngọc Lặc (p/h);
- Chủ đầu tư (t/h);
- Lưu PC07, Đ2.

Trung tá Lê Trọng Tài

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**



STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU/ SỐ TỜ	GHI CHÚ
	<i>Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công</i>	01 bộ	
1	<i>Nhà điều hành</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT8	
-	Bản vẽ kết cấu	KC1 đến KC13	
2	<i>Nhà nghỉ ca</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT6	
-	Bản vẽ kết cấu	KC1 đến KC13	
3	<i>Nhà ăn ca</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT7	
-	Bản vẽ kết cấu	KC1 đến KC13	
4	<i>Nhà kho số 1</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT6	
-	Bản vẽ kết cấu	K1 đến KC9	
5	<i>Nhà kho số 2</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT5	
-	Bản vẽ kết cấu	K1 đến KC8	
6	<i>Nhà trạm cân</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu	NTC1 đến NTC7	
7	<i>Nhà xe</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu	NX1 đến NX7	
8	Bản vẽ thiết kế hệ thống PCCC	PC:01 đến PC:15	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH HOÀNG ĐỨC TIỀN

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số : 31.12/HĐT-TT

--- *** ---

Thanh hoá, ngày 31 tháng 12 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Về việc mua bán xi măng)

Các Bên căn cứ vào:

- Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006.
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2015;
- Căn cứ vào điều lệ và quy chế hoạt động của Công ty TNHH Hoàng Đức Tiến
- Căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại văn phòng Công ty TNHH Hoàng Đức Tiến

I-Bên A: CÔNG TY TNHH HOÀNG ĐỨC TIỀN (Bên bán)

Người đại diện: bà NGUYỄN THỊ ĐÀO

Chức vụ : phó Giám Đốc công ty.

Địa chỉ : Số nhà 239 Nguyễn Tĩnh, P.Đông Hương - TP Thanh Hoá.

Điện thoại :0373.727.605 Fax: 0373 727 705

Mã số thuế :2802 310987

Email : Hoangductien68@gmail.com

Số Tài Khoản :

5011 0000 794960 tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam – CN Thanh Hóa

112 002 633222 tại ngân hàng công thương CN Bắc Thanh Hoá

II- Bên B: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1 (Bên Mua)

Người đại diện: ông TRẦN XUÂN VINH

Chức vụ : Giám Đốc công ty.

Địa chỉ : Số 136 Cao Sơn, P.An Hưng, TP Thanh Hóa

Điện thoại : 0913293408 Fax:

Tài Khoản :

Mã số thuế : 280 115 6789

Hai bên thống nhất ký hợp đồng mua bán xi măng Rời PCB 40, xi măng bao các loại như sau:.

Điều 1: Chung loại, số lượng, Đơn giá:



Bên A nhận bán cho bên B xi măng Rời PCB 40, xi măng bao các loại.

Khối lượng giao nhận theo kẹp chì, cân đo, có sự giám sát của hai bên.

Đơn giá: Giá bán theo thoả thuận giữa hai bên tại thời điểm bán.

Khi muốn thay đổi về giá lên hoặc xuống phải căn cứ vào quyết định của nhà máy xi măng .

Điều 2 : Chất lượng sản phẩm:

Loại xi măng Rời PCB40 Long sơn đạt tiêu chuẩn chất lượng nhà nước TCVN6260:2009.

1-Thời gian giao nhận hàng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

2-Địa điểm giao nhận: Tại chân công trình bên B.

- Thời gian giao nhận hàng theo yêu cầu của bên B(có thông báo từng lô hàng bằng điện thoại hoặc Fax).

- Hàng được chở bằng xe bồn chuyên dụng cho xi măng Rời đến địa điểm của bên mua và bơm lên silo của bên mua.Số lượng giao nhận sẽ theo phiếu cân tính bằng tải trọng toàn tải trừ đi trọng lượng bì của xe trước khi chất hàng.

- Khi giao hàng đại diện của hai bên kiểm tra kẹp chì niêm phong, bên mua chỉ nhận hàng với đầy đủ kẹp chì cần thiết. Bên mua có quyền kiểm tra đột xuất yêu cầu xe của bên bán đi cân(Bên bán sẽ gửi cho bên mua mẫu kẹp chì và quy cách kẹp chì).

- Để đảm bảo chất lượng sản phẩm bên B sẽ thực hiện lấy mẫu ngẫu nhiên đối chứng và ký niêm phong mẫu cùng với bên bán. Mẫu hàng sẽ được bên mua đưa đến Viện vật liệu xây dựng để phân tích, nếu kết quả phân tích không đạt tiêu chuẩn thì bên B sẽ thông báo cho bên A.

3-Để đảm bảo chất lượng sản phẩm: Khi hàng hoá đã nhập cho bên B thì bên A không chịu trách nhiệm về trọng lượng, giá cả, và phiếu giao nhận hàng do bên B xác nhận là cơ sở pháp lý cho bên A thanh toán tiền hàng. Trong vòng 10 ngày nếu có ý kiến khiếu nại về chất lượng ,bên B phải báo cáo kịp thời bằng văn bản cho bên A để bên A mời cơ quan giám định đến xác minh chất lượng hàng hoá,với điều kiện phương pháp bảo quản, vận chuyển phải bảo đảm đúng quy định theo loại hàng, nếu bên nào sai thì bên đó phải bồi thường thiệt hại và phải chịu mọi phí tổn.

Nếu trong 10 ngày mà bên B không có khiếu nại gì về chất lượng thì được coi là hàng đó đã kết thúc lưu thông.

Điều3: Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản.

a. Bên A đồng ý cho bên B nợ chậm trả tiền lấy hàng **3.000.000.000đ** (Bằng chữ: **Ba tỷ đồng chẵn**). Đến 3 tỷ (Ba tỷ) bên B lấy hàng đến đâu phải thanh toán gọn tiền hàng cho bên A đến đấy.

b. Nếu bên B không nhận hàng trong vòng 30 ngày liên tục thì bên B phải thanh toán hết toàn bộ số tiền hàng nợ tại mục a Điều 3 cho bên A trong vòng 15 ngày làm việc.

c. Vào ngày mùng 05 hàng tháng hai bên chốt số liệu và ký đối chiếu công nợ của tháng trước đó.

Nếu Bên B không thực hiện đầy đủ các yêu cầu trên thì Bên A có quyền dừng cấp hàng và yêu cầu bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền hàng nợ cho bên A.

Điều 4: Trách nhiệm chung

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lợi ích của nhau. Không được bên nào đơn phương thay đổi, huỷ bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện đúng hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng sẽ bị phạt giá trị hợp đồng theo quy định của pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

1-Trách nhiệm của bên A

-Giao hàng cho bên B đủ số lượng và đúng tiến độ đã kí kết.

Cung cấp cho bên B phiếu kiểm nghiệm chất lượng, hoá đơn bán hàng đảm bảo tính pháp lý và các giấy tờ có liên quan đến chất lượng hàng hoá.

Thông báo cho bên B về bảng giá nếu có thay đổi.

Trường hợp hàng giao không đảm bảo chất lượng hoặc tiến độ gây thiệt hại cho bên B thì bên A phải bồi thường thiệt hại cho bên B theo quy định của Pháp luật.

2-Trách nhiệm của bên B:

-Thông báo cho bên A kế hoạch nhận hàng trước 1/2 ngày và hoàn tất việc nhận hàng một cách nhanh chóng.

Điều 5: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề bất lợi phát sinh dẫn đến không thực hiện hợp đồng đã ký thì các bên phải đồng thời thông báo cho nhau và tích cực bàn bạc giải quyết và có giá trị bằng văn bản.

Trường hợp các bên không tự giải quyết tranh chấp bằng thương lượng được thì vụ việc sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Thanh Hoá. Phán quyết của toà án tỉnh Thanh Hoá là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực hiện, mọi phí tổn do bên thua kiện phải chịu trách nhiệm.

Điều 6 Các thoả thuận khác:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu vì lý do khách quan hoặc có thay đổi thì hai bên bàn bạc thống nhất giải quyết và báo trước cho nhau từ 5 đến 10 ngày. Trường hợp có sự thay đổi về giá thì bên A thông báo giá mới cho bên B bằng văn bản. Nếu bên B chấp nhận thì tiếp tục thực hiện hợp đồng theo quyết định giá mới mà không phải kí phụ lục điều chỉnh hợp đồng./. Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

M.S.D.N. 2802310987 - C. LINH
CÔNG TY
ĐẠI DIỆN BÊN A
T.N.H
HOÀNG ĐỨC TIẾN
B. THANH HOÁ - THANH HOÁ
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Đào

M.S.D.N. 2801150789 - C. LINH
CÔNG TY
ĐẠI DIỆN BÊN B
T.N.H
TÂN THẮNG
B. THANH HOÁ - THANH HOÁ
GIÁM ĐỐC
Trần Luận Vinh



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 64/SR-TANTHANH1/2024

(V/v: Mua bán chất Phụ gia bê tông)

I. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XIII thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XI thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

Địa chỉ: Số 136 Phố Cao Sơn, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Đại diện: Ông Trần Xuân Vinh Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 2801156789

Tài khoản số: 3500201007200 tại Ngân hàng Agribank – chi nhánh Thanh Hóa
116000066587 tại Ngân hàng Vietinbank – chi nhánh Bắc Thanh Hóa

BÊN BÁN: CÔNG TY CỔ PHẦN SILKROAD HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô XN 46-4 Khu công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Đại diện: Ông Sohn Byung Ho Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại: 0220.3555.500 Fax: 0220.3555.505

Email: silkroadhanoi.pkd@gmail.com

Mã số thuế: 0800400920

Tài khoản số: 0341001912578 tại Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Hải Dương

Các Bên cùng nhau thoả thuận và ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản và điều kiện như sau:

II. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 1: HÀNG HOÁ VÀ GIÁ CẢ:

1.1 Giá cả hàng hóa:

Theo hợp đồng này Bên bán sẽ bán cho Bên mua các loại hàng hoá như sau:

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá	Quy cách đóng gói
01	ROADCON SSA5000	VND/ lít	15.070	1.000 lít/ thùng
02	ROADCON SR3000S	VND/ lít	26.400	1.000 lít/ thùng

- * **Ghi chú:**
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển;
 - Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT = 10%).



1.2 Điều chỉnh đơn giá hợp đồng

Đơn giá bán cho từng sản phẩm có thể được Bên bán điều chỉnh nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Có sự biến động về giá của nguyên vật liệu thiết yếu (khí đốt, xăng, dầu, điện, nước...) cũng như các nguyên vật liệu hình thành nên các sản phẩm của Bên bán;

- Có sự thay đổi trong chính sách của nhà nước về tiền lương, chính sách thuế, tỉ giá hối đoái, chính sách đối với các mặt hàng thiết yếu do nhà nước quản lý về giá, các chế độ, chính sách mới khiến cho giá thành sản xuất mỗi sản phẩm Bên bán tăng ít nhất 10%;

- Việc điều chỉnh đơn giá này sẽ được hai Bên thống nhất bằng Phụ lục điều chỉnh đơn giá.

- Đơn giá mới được áp dụng kể từ ngày hai bên ký Phụ lục điều chỉnh đơn giá.

1.3 Trong trường hợp Bên mua có nhu cầu mua các hàng hóa khác ngoài các hàng hóa đã nêu trong hợp đồng này, hai bên sẽ thỏa thuận cụ thể về giá cả, thời gian giao hàng hoặc các điều khoản khác thông qua việc ký kết Phụ lục Hợp đồng.

ĐIỀU 2: ĐẶT HÀNG

Số lượng, chủng loại và thời gian giao hàng sẽ được hai Bên thỏa thuận theo yêu cầu đặt hàng của Bên mua (có thể bằng fax, email hoặc qua điện thoại) cho Bên bán tại từng thời điểm.

ĐIỀU 3: CHẤT LƯỢNG VÀ QUY CÁCH HÀNG HOÁ

Chất lượng và quy cách hàng hoá sẽ căn cứ theo tài liệu kỹ thuật của sản phẩm do Bên bán cung cấp.

3.1 Bên bán có trách nhiệm cung cấp sản phẩm theo đúng chất lượng đã công bố của nhà sản xuất. Mỗi lô giao hàng sẽ được lấy 01 mẫu lưu tại địa điểm giao nhận hàng hóa, mẫu lưu phải được dán tem niêm phong của cả hai Bên (mẫu lưu do Bên mua cất trữ và bảo quản). Tất cả các vấn đề xảy ra liên quan đến chất lượng sản phẩm chỉ được chấp nhận trên cơ sở kết quả thí nghiệm trên mẫu lưu này (thí nghiệm tại đơn vị thứ ba độc lập có đủ điều kiện về năng lực và pháp lý). Chi phí thí nghiệm sẽ do Bên có lỗi chịu.

3.2 Bên bán sẽ chịu trách nhiệm liên quan đến việc cung cấp sản phẩm không đảm bảo chất lượng như đã công bố.

3.3 Bên bán sẽ chịu toàn bộ chi phí thí nghiệm sản phẩm trước và sau bán hàng tại nhà máy bên Bán và tại các trạm trộn do bên mua yêu cầu trong suốt quá trình mua bán của hai bên đến khi kết quả thí nghiệm đạt để cấp được hàng.

3.4 Trong trường hợp sản phẩm bị kém chất lượng do Bên mua bảo quản sản phẩm không đúng kỹ thuật thì Bên bán sẽ không chịu trách nhiệm.

3.5 Bên Bán phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm phụ gia mà Bên Bán cung cấp cho Bên Mua trong quá trình ứng dụng sản xuất của Bên Mua khi Bên Mua đã thực hiện đúng theo chỉ dẫn kỹ thuật của Bên Bán nhưng chất lượng phụ gia vẫn gây hư hỏng cho sản phẩm bê tông, cọc... của Bên Mua. Bên bán phải chịu bồi thường toàn bộ thiệt hại mà Bên Mua phải chịu mà nguyên nhân là do sử dụng phụ gia của bên Bán cung cấp.

3.6 Khi phát hiện ra sản phẩm có vấn đề về chất lượng, Bên mua phải thông báo cho Bên bán trong vòng 01 ngày và kết hợp cùng Bên bán để giải quyết vụ việc.

ĐIỀU 4: GIAO HÀNG VÀ NHẬN HÀNG

4.1. Hàng sẽ được giao trong thời gian theo yêu cầu của Bên mua.

4.2. Hàng hoá theo quy định tại điều 1 của Hợp đồng này sẽ được Bên bán giao cho Bên mua tại trạm trộn do Bên mua chỉ định;

4.3. Bên bán có trách nhiệm vận chuyển hàng đến địa điểm giao hàng. Bên mua có trách nhiệm bốc dỡ hàng, lưu kho;

4.4. Đối với sản phẩm chứa trong thùng 1.000 lít, Bên bán cấp hàng vào bồn chứa của Bên mua tại điểm giao hàng và thu hồi thùng rỗng. Nếu Bên mua có nhu cầu sử dụng thùng rỗng thì Bên bán sẽ tính phụ thu thùng chứa với giá **2.200.000 vnd/thùng** 1.000 lít;

4.5. Bên bán không chấp nhận việc trả lại hàng đạt chất lượng như đã nêu trong tài liệu kỹ thuật của sản phẩm tại thời điểm giao hàng;

4.6. Bên bán có quyền không giao hàng nếu Bên mua vi phạm thời hạn tín dụng nêu tại điều 6;

4.7. Nếu Bên mua không có người nhận hàng khi Bên bán giao hàng đến nơi theo quy định trong Hợp đồng và theo yêu cầu đặt hàng, Bên mua phải chịu trách nhiệm cho tất cả các chi phí phát sinh do việc chậm trễ hoặc không nhận hàng.

ĐIỀU 5: NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Ngoài các nghĩa vụ và trách nhiệm quy định trong hợp đồng này, các Bên còn phải có trách nhiệm và nghĩa vụ sau:

5.1. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên bán:

- Bên bán có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng hạn những hàng hoá theo như quy định tại Hợp đồng này và hỗ trợ Bên mua chỉ dẫn về mặt kỹ thuật;

- Cung cấp đầy đủ số lượng hàng cho Bên mua theo từng yêu cầu đặt hàng;

- Bên bán có trách nhiệm lắp đặt, sửa chữa, thay thế cho Bên mua các bộ thiết bị định lượng, bơm, bồn chứa phụ gia và các thiết bị sửa chữa thay thế đi kèm trong suốt quá trình Bên mua sử dụng hàng của Bên bán... Các tài sản này thuộc quyền sở hữu của Bên bán và được lắp đặt cho Bên mua với mục đích sử dụng phụ gia trong quá trình sản xuất bê tông. Các tài sản này sẽ được Bên bán thu hồi sau khi hai Bên chấm dứt hợp đồng hoặc thanh lý lại nếu bên mua có nhu cầu mua lại hoặc bên A không có nhu cầu sử dụng lại.

- Bồn chứa và thiết bị định lượng trên sẽ do Bên bán cung cấp cho Bên mua trong suốt quá trình sử dụng sản phẩm của Bên bán. Nếu trong trường hợp Bên mua không còn sử dụng sản phẩm của Bên bán hoặc Bên mua sử dụng các bồn chứa và thiết bị định lượng trên ngoài mục đích chứa đựng phụ gia của Bên bán thì Bên bán có quyền thu hồi và không cần sự đồng ý của bên mua...

- Thực hiện nghiêm túc các điều khoản tại Hợp đồng này.

5.2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên mua:

- Thanh toán đúng và đầy đủ cho Bên bán theo Điều 6 của Hợp đồng;

- Bên mua có trách nhiệm sử dụng hàng hoá do Bên bán cung cấp theo đúng yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thi công do Bên bán quy định;

- Thông báo lịch đặt hàng cho Bên bán để Bên bán chủ động sản xuất và giao hàng đúng tiến độ cho Bên mua;

- Thực hiện nghiêm túc các điều khoản tại Hợp đồng này.

ĐIỀU 6: THANH TOÁN

6.1. Vào ngày làm việc cuối cùng hàng tháng, Bên bán xuất hoá đơn cho tổng khối lượng hàng hóa mua bán trong tháng đó, Bên mua có nghĩa vụ thanh toán giá trị của hóa đơn cho Bên bán trong vòng **45 ngày** kể từ ngày xuất hoá đơn tài chính.

6.2. Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Bên bán. Trong trường hợp chuyển khoản, Bên mua chịu chi phí chuyển khoản.

ĐIỀU 7: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

7.1. Hợp đồng này có thể được sửa đổi, bổ sung theo thoả thuận của các Bên. Việc sửa đổi, bổ sung sẽ được thể hiện thông qua các Phụ lục hợp đồng có đầy đủ chữ ký của các Bên;

7.2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt khi hai Bên đã hoàn thành xong các quyền và nghĩa vụ của mình hoặc một trong hai Bên vi phạm điều khoản quy định trong Hợp đồng này.

7.3 Khi một Bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải do lỗi của Bên kia, cần phải thông báo bằng văn bản cho Bên đó trước 30 ngày làm việc. Nếu không thông báo mà dẫn đến gây thiệt hại cho Bên kia thì sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do lỗi của mình gây nên.

7.4 Một trong hai Bên sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng mà không cần thông báo trước bằng văn bản với Bên còn lại trong trường hợp:

7.4.1 Quyền chấm dứt Hợp đồng của Bên bán:

- a) Bên mua vi phạm về thời hạn thanh toán theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng này.
- b) Nếu có sự sáp nhập, kết hợp, liên kết hoặc hợp nhất Bên mua với bất kỳ một công ty nào khác, hoặc có sự thay đổi đáng kể đối với quyền sở hữu hoặc kiểm soát Bên mua.

7.4.2 Bên mua có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

- a) Bên bán cung cấp hàng không đúng nguồn gốc Phụ gia (theo điều 1).
- b) Bên bán cung cấp hàng không đúng tiến độ, chất lượng theo tiêu chuẩn được quy định tại điều 2.

7.5 Khi có thông báo về việc chấm dứt hợp đồng, hai bên vẫn phải thực hiện tất cả các nghĩa vụ còn lại đối với nhau cho đến thời điểm chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Các giấy tờ, tài liệu, thông tin trao đổi giữa Bên bán và Bên mua được coi là thuộc sở hữu của các Bên và các Bên có trách nhiệm giữ bí mật và chỉ được tiết lộ cho các đối tác khác nếu được sự đồng ý trước bằng văn bản của phía Bên kia.

ĐIỀU 9: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mọi tranh chấp phát sinh có liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng. Trong trường hợp hai Bên không giải quyết được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyết định cuối cùng của toà án sẽ là quyết định có hiệu lực cao nhất, bắt buộc hai Bên phải tuân theo. Án phí do bên thua chịu.

ĐIỀU 10: HIỆU LỰC VÀ SỐ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG

10.1. Hợp đồng này là Hợp đồng kinh tế có giá trị kể từ ngày ký. Khi có sự thay đổi về giá cả, biến động về thị trường hoặc một trong hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng thì phải báo cho bên còn lại ít nhất trước 30 ngày bằng văn bản. Trong trường hợp hai bên chấm dứt Hợp đồng thì phải tiến hành thanh lý Hợp đồng và thực hiện mọi nghĩa vụ và trách nhiệm còn lại.

10.2. Hợp đồng này được lập thành 06 bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 03 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA 

GIÁM ĐỐC
Trần Luân Vinh

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC
SOHN BYUNG HO

0020
D
NG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
(V/v: *Cung cấp vận chuyển vật tư, vật liệu*)
Số: 05/2024/HĐKT/ĐP868 - TT

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ vào Luật thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005;
- Căn cứ nghị định số 16/NĐCP ngày 07/02/2005 của chính phủ về quản lý và xây dựng công trình.
- Căn cứ thông tư số 37/2015/NĐ-CP của chính phủ về việc hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 10 tháng 05 năm 2024 tại văn phòng Công ty TNHH XD Đại Phương 868, chúng tôi gồm có:

1. Bên Mua (Bên A): CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

Địa chỉ: Số 136 phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện: Ông **Trần Xuân Vinh**

Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại :

Số tài khoản : 3500 201 007 200 tại Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Thanh Hoá.

Số tài khoản : 116 0000 66587 tại Ngân hàng Vietinbank – CN Bắc Thanh Hoá.

Mã số thuế : 2801156789

2. Bên Bán (Bên B): CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐẠI PHƯƠNG 868

Địa chỉ: Thôn Ba Si, xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện: Ông: **Trịnh Đình Học**

Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại : 0943099598

Số tài khoản : 3513 201 009 574 tại ngân hàng Agribank Lam Sơn, Thanh Hóa

Mã số thuế: 2802 875 352

Sau khi thỏa thuận, hai Bên cùng đồng ý ký kết Hợp đồng kinh tế về việc cung cấp, vận chuyển các loại vật tư, vật liệu thi công (sau đây gọi là "**Hợp đồng**") với các điều khoản sau:



ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý mua và bên B đồng ý cung cấp, vận chuyển các loại vật tư, vật liệu: Cát, đá... Thi công tại công trường **Trạm trộn bê tông tại Ngọc Lặc công ty Tân Thành 1:**

- Khi bên A có nhu cầu mua hàng Bên A phải thông báo trước 01 ngày cho bên B bằng điện thoại hoặc mail. Khối lượng thanh toán và quyết toán là khối lượng xác nhận thực tế tại công trường.

- Chất lượng vật tư: Cát, đá... phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như hàng mẫu đã được hai bên thống nhất và kiểm chứng trước khi giao nhận hàng.

- Đơn giá của hợp đồng :

Đvt: đồng

Stt	Vật Tư	Đơn vị	Đơn Giá (Trước thuế)	Đơn Giá (Sau thuế)	Ghi Chú
1	Cát xây.	m3	260.000	320.000	
2	Bây A	m3	138.000	175.000	
3	Bây B	m3	130.000	155.000	
4	Đá 1x2	m3	215.000	230.000	
5	Đất đá thải	m3	130.000	155.000	

Ghi Chú:

+ Đơn giá trên là đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình của bên A.

+ Khối lượng nghiệm thu thanh toán là khối lượng được 2 bên nghiệm thu xác nhận thực tế, khi phát sinh các khối lượng khác không thuộc phạm vi hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành thương thảo và làm phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN GIAO NHẬN

- Phương thức giao nhận hàng: Bên B Vận chuyển vật liệu vào bãi đổ theo hướng dẫn của bên A. Khối lượng giao nhận tại bãi đổ là khối lượng thực tế được đo,

đếm trên phương tiện vận chuyển của bên B tại công trường trước sự chứng kiến của các bên có liên quan đối với các vật liệu như sau:

- Các loại vật liệu rời như cát, đá ...thì sẽ đo theo mét khối thực tế trên phương tiện vận chuyển của bên B. Thành phần cốt liệu phải sạch sẽ, không lẫn bùn đất và các loại tạp chất khác.

- Sau khi giao nhận vật liệu, hai bên phải cùng xác nhận vào phiếu giao nhận vật tư của bên A để làm căn cứ đối chiếu giá trị khối lượng thực hiện, làm cơ sở để bên B xuất hóa đơn GTGT và bên A thanh toán cho bên B.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền Việt Nam đồng theo hình thức chuyển khoản công ty.

- Vào ngày cuối cùng của mỗi tháng, hai bên cùng nhau đối chiếu xác nhận khối lượng giao nhận hàng hoá. Giá trị thanh toán sẽ căn cứ vào biên bản xác nhận giá trị khối lượng thực tế có xác nhận của hai bên.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm:

+ Giấy đề nghị Thanh Toán.

+ Hóa đơn GTGT.

+ Biên bản xác nhận giá trị khối lượng.

- Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ thanh toán tiền cho bên B trong vòng 15 ngày (mười lăm ngày) sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 4: QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

+Trách nhiệm của Bên A

- Chuẩn bị đầy đủ mặt bằng, kho bãi chứa vật liệu khi bên B chuyển vật liệu đến công trường.

- Cử cán bộ kỹ thuật theo dõi, giám sát quá trình giao nhận vật liệu, kiểm tra khối lượng, chủng loại vật liệu chuyển đến công trường.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B.

- Bất cứ thay đổi nào trong hợp đồng về khối lượng và tiến độ, bên A phải báo trước cho bên B ít nhất 03 ngày để bên B có kế hoạch.

+ Trách nhiệm của Bên B



- Có trách nhiệm giao hàng theo đúng số lượng, chủng loại và thời gian mà bên A đã yêu cầu, hàng hóa vật tư phải đúng chất lượng, chủng loại như điều 1 của nội dung hợp đồng này.

- Xuất hóa đơn GTGT hợp lệ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của hàng hóa và tính pháp lý của hóa đơn giá trị gia tăng và các chứng chỉ kèm theo đã xuất cho bên A.

- Cung cấp đầy đủ nguồn gốc xuất xứ của vật liệu.

- Phối hợp cùng với cán bộ bên A trong việc kiểm tra khối lượng và chất lượng vật liệu chuyển đến công trường.

- Đề nghị cán bộ của bên A ký xác nhận vào biên bản giao nhận vật tư khi vật tư về công trường.

- Trong trường hợp thời tiết hoặc lý do bất khả kháng khác, ảnh hưởng đến tiến độ chạy vật liệu. Bên B sẽ báo cho bên A biết và cùng bàn bạc thống nhất chung.

- Bên B có quyền ngưng vận chuyển nếu bên A không thanh toán đúng hạn hoặc không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết.

ĐIỀU 5 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã nêu trong Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (nếu có), không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp bất khả kháng). Mọi thay đổi nội dung Hợp đồng phải được thống nhất bằng văn bản có xác nhận của hai bên.

- Trường hợp có tranh chấp xảy ra mà hai Bên không tự giải quyết thì một trong hai bên sẽ chuyển vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng buộc các bên phải chấp hành, án phí do bên có lỗi chịu.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Sau khi 2 bên đã thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thống nhất ở trên mà không còn vướng mắc gì thì hợp đồng coi như thanh lý.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Mã hợp đồng

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 117/2007/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Căn cứ Thông báo số 482/TB-SCT ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Sở Công thương Thanh Hóa về việc chấp nhận đăng ký hợp đồng theo mẫu;

- Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp nước của Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa.

Hôm nay, ngày 13 tháng 06 năm 2024.....tại Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa, chúng tôi gồm:

I - Bên cung cấp nước: Công ty CP cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là bên A)

Đại diện: Hoàng Ngọc Quỳnh..... Chức vụ: Giám đốc.....

Theo giấy ủy quyền số:/..... ngày 2 tháng 7 năm 2020 của

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa.

Địa chỉ: Khu phố Trần TT. Ngọc Lễ.....

Điện thoại: 02373871768... Fax: Email:

Tài khoản: Tại:

Mã số thuế: 2800219549

II - Bên sử dụng nước: Cơ quan - Tổ chức - Hộ gia đình (gọi tắt là bên B).

Cty TNHH Tân Thành I.....

Đại diện: Trần Xuân Vinh..... Chức vụ: Giám đốc.....

Địa chỉ: Số 36 - Phố Cao Sơn - Phường An Hưng
TP. Thanh Hóa.....

Điện thoại: 02373.692.061..... Email:

Tài khoản số: Tại:

Mã số thuế:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước với các nội dung sau:

Điều 1: Đối tượng của hợp đồng

Áp dụng đối với Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa và khách hàng, trong việc mua bán nước sạch.

Điều 2: Điều kiện chất lượng dịch vụ

1. Chất lượng nước sạch sản xuất của bên A đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Nhà nước;

2. Bên A đáp ứng yêu cầu về lưu lượng tại điểm đầu nối của bên B (trừ các lý do được coi là bất khả kháng).

Điều 3: Giá nước sạch

Theo quyết định về giá nước của cấp có thẩm quyền tại thời điểm thanh toán tiền nước. Đối với khách hàng là hộ gia đình có từ 02 (hai) hợp đồng dịch vụ cấp nước trở lên thì chỉ được hưởng giá nước sinh hoạt cho 01 (một) hợp đồng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, các hợp đồng còn lại phải chịu mức giá theo tính chất ngành nghề hoạt động của chủ hộ.

Điều 4: Phương thức ghi đồng hồ và thanh toán

1. Ghi đồng hồ:

a. Bên A ghi chỉ số đồng hồ và thu tiền nước theo chu kỳ cố định: 01 lần/tháng, nếu cần phải thay đổi chu kỳ ghi và thu tiền nước thì sẽ thông báo trước cho bên B trong thời gian tối thiểu trước 10 ngày.

b. Trường hợp đồng hồ đo nước không phản ánh chính xác được khối lượng nước tiêu thụ, thì khối lượng nước trong kỳ được tính bằng trung bình 03 kỳ liên tiếp trước đó, đồng thời phải kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế ngay đồng hồ mới với chi phí thuộc về bên có lỗi.

2. Địa điểm, phương thức thanh toán:

a. Bên B nộp tiền vào Tài khoản của bên A theo hình thức: Chuyển khoản

b. Bên B thanh toán tiền mặt cho bên A theo Biên lai tiền nước tại bàn thu tiền được đặt tại vị trí mà bên A đã thông báo.

Nếu thay đổi địa điểm thu, bên A sẽ thông báo cho bên B bằng hình thức: gọi điện thoại, nhắn tin hoặc các phương tiện truyền thông khác.

Khi nhận được Biên lai tiền nước, bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho bên A. trường hợp chưa thanh toán ngay được thì chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có Biên lai thanh toán, bên B phải đến nộp tại chi nhánh của bên A theo địa chỉ ghi trên giấy thông báo nợ tiền nước. Quá thời hạn trên, bên A sẽ tạm dừng cấp nước. Việc cấp nước trở lại sẽ được thực hiện trong thời gian 24 giờ kể từ khi bên B đã thanh toán đầy đủ cho bên A và mọi chi phí liên quan đến đầu nối cấp nước trở lại. Trường hợp tái phạm, bên A có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Bên B có quyền yêu cầu bên A xem xét lại số tiền nước phải thanh toán. Bên A có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của bên B. Sau khi có kết quả giải quyết, bên B có trách nhiệm thanh toán ngay tiền nước trên cơ sở kết quả giải quyết.

Điều 5: Quyền lợi và nghĩa vụ của bên A

1. Quyền lợi:

a. Được phép vào khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước để thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế phụ tùng, thiết bị cấp nước.

b. Được kiểm tra chủng loại, tình trạng và tình hình hoạt động của vật tư, thiết bị đã hoặc sẽ đầu nối vào mạng lưới cấp nước của bên A và được bồi thường thiệt hại do khách hàng sử dụng nước gây ra theo quy định của Pháp luật.

c. Được quyền tạm dừng cấp nước nếu bên B không sử dụng nước trong thời gian 03 tháng liên tục.

d. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật

2. Nghĩa vụ:

a. Kịp thời khắc phục sự cố, khôi phục cấp nước, đáp ứng chất lượng dịch vụ theo thỏa thuận;

b. Thông báo đến bên B hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng trước 24 giờ khi tạm ngưng cung cấp nước để phục vụ việc tu bổ, sửa chữa định kỳ (trừ trường hợp sự cố đột xuất)

c. Bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp nước do bên A sản xuất, cung cấp đến điểm đầu nối của bên B không đảm bảo chất lượng gây thiệt hại cho người sử dụng, mức bồi thường cụ thể như sau:

- Bồi thường thiệt hại theo quy định của Pháp luật;

- Hoàn lại giá trị khối lượng nước không đảm bảo chất lượng;

d. Hoàn trả cho khách hàng sử dụng nước khoản tiền thu thừa trong trường hợp ghi sai chỉ số đồng hồ hoặc đồng hồ không đạt tiêu chuẩn theo quy định hoặc tính sai Biên lai. Mức hoàn trả bao gồm cả tiền lãi của khoản tiền thu thừa nếu thời điểm hoàn trả sau một tháng so với thời điểm đã thu thừa tiền nước. Lãi suất của số tiền thu thừa do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của Ngân hàng mà bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng dịch vụ cấp nước tại thời điểm thanh toán;

đ. Tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của bên B về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;

e. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên B

1. Quyền lợi:

a. Được cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, đảm bảo về chất lượng dịch vụ đã nêu trong hợp đồng;

- b. Yêu cầu bên A kịp thời khắc phục việc cấp lại nước, khi có sự cố xảy ra;
- c. Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động cấp nước;
- d. Được bồi thường thiệt hại do bên A gây ra theo quy định của Pháp luật;
- đ. Yêu cầu bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm, số tiền nước phải thanh toán;

2. Nghĩa vụ:

a) Sử dụng nước đúng mục đích đã đăng ký tại Phụ lục I của Hợp đồng. Nếu thay đổi mục đích sử dụng, bên B có trách nhiệm đăng ký lại với bên A;

b) Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng thời hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ cấp nước;

c) Đảm bảo an toàn, bảo quản đồng hồ đo nước;

d) Tạo điều kiện để bên A kiểm tra, ghi chi số đồng hồ đo nước. Trường hợp bên A không ghi được chi số đồng hồ nước vì lý do chủ quan của bên B thì bên B phải có biện pháp thông báo chi số cho bên A biết, nhưng không được quá 02 kỳ liên tiếp;

đ) Không được dùng bất kỳ hình thức nào để làm sai lệch hoặc vô hiệu hóa đồng hồ đo nước hoặc sử dụng nước không qua đồng hồ. Nếu vi phạm, sẽ bị tạm dừng dịch vụ cấp nước và truy thu tiền nước trên cơ sở:

- Khối lượng: Được xác định bằng lượng nước tối đa có thể cấp qua hệ thống trong thời gian được tính từ khi lắp hệ thống cấp nước đến thời điểm bị phát hiện.

- Giá nước: Áp dụng mức giá kinh doanh dịch vụ;

Ngoài ra, bên B còn phải thanh toán các chi phí có liên quan đến việc hoàn trả lại hệ thống đường ống, đồng hồ đo nước như ban đầu và chịu xử phạt hành chính của cơ quan có thẩm quyền;

Bên B chỉ được cấp nước trở lại sau khi đã thực hiện xong mọi trách nhiệm của mình và cam kết không tái phạm. Trường hợp tái phạm, bên cạnh việc đền bù mọi thiệt hại, bên A sẽ dừng dịch vụ cấp nước vĩnh viễn đối với bên B, đồng thời đề nghị truy tố trước Pháp luật nếu gây hậu quả nghiêm trọng;

e) Không đầu bất cứ nguồn nước nào vào chung với hệ thống cấp nước do bên A cấp.

g) Chịu mọi chi phí sửa chữa, thay thế (nếu có) đối với hệ thống cấp nước thuộc tài sản sở hữu của mình. Thanh toán chi phí khi có yêu cầu di dời đồng hồ, nâng cấp đồng hồ hay hệ thống cấp nước để phục vụ cho nhu cầu phát sinh trong quá trình sử dụng;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Sửa đổi hợp đồng

1. Trường hợp bên B nếu có thay đổi nội dung Hợp đồng đã ký thì thông báo cho bên A trước 15 (mười lăm) ngày để cùng thống nhất điều chỉnh và ký lại hợp đồng;

2. Trường hợp bên B chuyển giao bất động sản cho đối tượng khác thì phải có đơn đề nghị chuyển giao hợp đồng sử dụng nước. Khách hàng sử dụng nước tiếp theo phải đăng ký sử dụng nước và ký lại hợp đồng cung cấp, sử dụng nước với bên A;

3. Khi chuyển nhượng bất động sản, Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ hoặc có trách nhiệm bàn giao với khách hàng mới về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán (nếu có) với bên A.

Điều 8. Chấm dứt hợp đồng.

1. Một trong hai bên có quyền chấm dứt hợp đồng dịch vụ cấp nước nếu bên kia không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng hoặc:

a) Bên B không còn nhu cầu sử dụng nước;

b) Khu đất lắp đặt hệ thống cấp nước bị giải tỏa, di dời theo quyết định của cơ quan chức năng; Hoặc 1 trong 2 bên muốn chấm dứt hợp đồng, thì bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại trước 15 (mười lăm) ngày và nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng.

2. Hợp đồng dịch vụ cấp nước được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc giữa hai bên đã được giải quyết hoặc lệnh giải tỏa được hủy bỏ.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có tranh chấp, hai bên sẽ tự giải quyết bằng thương lượng trên nguyên tắc tuân thủ Pháp luật và tôn trọng quyền lợi hợp pháp của nhau. Trường hợp không tự giải quyết được thì vấn đề tranh chấp sẽ được chuyển đến tòa án dân sự để phân xử. Bên nào vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

Điều 10. Các thỏa thuận khác.

1. Trường hợp bên A không ghi được chỉ số đồng hồ nước vì lý do khách quan, thì bên A sẽ tạm tính khối lượng nước sử dụng trong tháng của khách hàng bằng khối lượng nước sử dụng của tháng liền kề trước đó nhưng không được quá 02 kỳ liên tiếp;

2. Đồng hồ đo nước phải do bên A cung cấp; được kiểm định, hiệu chuẩn, kẹp chì niêm phong, phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

3. Bên A có trách nhiệm tổ chức ghi đúng chỉ số đồng hồ đo nước theo định kỳ. Bên B có quyền kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số đồng hồ của bên A.

4. Việc kiểm định thiết bị đo đếm nước theo đúng quy định của Pháp lệnh đo lường.

5. Khi có nghi ngờ thiết bị đo đếm nước không chính xác, bên B có quyền yêu cầu bên A kiểm tra. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của bên B, bên A phải kiểm tra và hoàn thành việc sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm nước (Nếu thiết bị không đảm bảo).

6. Trường hợp không đồng ý với kết quả kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế của bên A, bên B có quyền yêu cầu cơ quan chức năng tổ chức kiểm định độc lập, với trách nhiệm về thanh toán chi phí như sau:

a) Nếu kết quả kiểm định, đồng hồ nước vẫn đạt tiêu chuẩn theo quy định, thì bên B phải trả chi phí kiểm định và các chi phí có liên quan;

b) Nếu kiểm định, đồng hồ nước không đạt tiêu chuẩn theo quy định, thì bên A phải trả chi phí kiểm định và các chi phí có liên quan;

c) Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định sai số thực tế của đồng hồ lớn hơn sai số cho phép quy định thì bên A phải hoàn trả tiền thừa cho khách hàng sử dụng nước, căn cứ để xác định khối lượng tính giá trị tiền thừa phải bồi hoàn như sau:

- Mức độ sai số vượt mức cho phép theo quy định;
- Mức độ sai số thực tế do tổ chức kiểm định độc lập xác định;
- Khoảng thời gian từ thời điểm lượng nước sử dụng tăng đột biến so với mức tiêu thụ bình quân trước đó đến thời điểm tháo đồng hồ để kiểm định.

Điều 11. Điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, đồng thời chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước cũng như quy định của UBND tỉnh có liên quan đến dịch vụ cấp nước. Mọi sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng này phải được lập thành văn bản và được hai bên ký kết mới có hiệu lực thực hiện. Những thay đổi và sửa chữa này được xem như một phần của hợp đồng.

2. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho hợp đồng đã ký trước đó giữa hai bên (nếu có) và được lập thành 02 (hai) bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Ngọc Thủy

KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC

(Ký, ghi rõ họ tên)



*GIÁM ĐỐC
Trần Luân Vinh*

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo và là một phần không tách rời của hợp đồng dịch vụ cấp nước)

1. Thông tin về khách hàng sử dụng nước:

Lần đăng ký	Ngày đăng ký	Số hộ/đầu nối	Mục đích sử dụng				Ký xác nhận	
			SH, SV	HCSN	SXVC	KDDV	Bên A	Bên B

Từ ngữ viết tắt: - SH, SV: Sinh hoạt, sinh viên - HCSN: Hành chính sự nghiệp
- SXVC: Sản xuất vật chất - KDDV: Kinh doanh dịch vụ

2. Thông tin về đầu nối:

Nội dung	Vị trí điểm đầu nối	Thông tin và đồng hồ đo nước			
		Đường kính (mm)	Chủng loại	Seri	Vị trí lắp đặt

3. Sơ đồ mặt bằng:

Ngày 13... tháng 06... năm 2024.

Khách hàng sử dụng nước

(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Trần Luân Vinh

Bên cung cấp dịch vụ

(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Ngọc Thủy

PHỤ LỤC 2
Thông tin liên hệ, hỗ trợ khách hàng

Khi cần:

- Tư vấn về đầu tư, phát triển cấp nước;
- Giải đáp, cung cấp các thông tin có liên quan đến dịch vụ cấp nước;
- Phản ánh về chất lượng phục vụ cấp nước;
- Báo sự cố hệ thống cấp nước;

Tùy từng khu vực, quý khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ và số điện thoại sau:

Số TT	Tên đơn vị	Số điện thoại
1	Phòng chăm sóc khách hàng	02373.722.722
2	Chi nhánh cấp nước Bắc thành phố Thanh Hóa	02373.723.636
3	Chi nhánh cấp nước Nam thành phố Thanh Hóa	02373.854.726
4	Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	02373.770.760
5	Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	02373.822.624
6	Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa	02373.643.297
7	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	02378.755.568
8	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	02373.985.888
9	Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	02378.717.898
10	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	02378.796.688
11	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	02378.979.696
12	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	02373.871.768
13	Chi nhánh cấp nước Nông Cống	02373.681.456
14	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	02373.656.556
15	Chi nhánh cấp nước Yên Định	02372.628.686

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP
DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

Số : 01/2024/HĐVSMT/LSSV

*(V/v Vận chuyển rác thải Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã
Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa)*

*Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2012/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của
nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;*

Căn cứ luật doanh nghiệp 2014 của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

*Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của
nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm
2020 của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;*

*Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Mai
Huệ;*

*Hôm nay, ngày..... tháng..... năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Dịch
Vụ và Thương Mại Mai Huệ.*

I. BÊN A: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

- Đại diện là: Ông Trần Xuân Vinh
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 136 Phố Cao Sơn, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá,
Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
- Tài khoản: 3500201007200 tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – chi
nhánh tỉnh Thanh Hóa.
- MST: 2801156789
- Số điện thoại: 02373692061

II. BÊN B: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI MAI HUỆ

*- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2802500931, do Sở kế hoạch và
Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 28/11/2017, cấp thay đổi lần
ngày...../...../.....*

- Đại diện là: Bà Mai Thị Huệ
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số nhà 63B, phố Cao Thắng, phường Lam Sơn, TP Thanh Hóa, Tỉnh
Thanh Hóa, Việt Nam
- Số điện thoại: 0946971368
- Mã số thuế: 2802500931



- Số tài khoản: 3513201000093 tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn

Bên A và bên B sau đây được gọi chung là “**Hai bên**” hoặc được gọi riêng là “**Bên**” tùy trường hợp cụ thể.

Xét rằng:

- Bên A là pháp nhân hoạt động trong nhiều lĩnh vực và là Chủ dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa, bên A có nhu cầu thuê đơn vị công ty vận chuyển rác thải sinh hoạt từ Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đến khu vực nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo hiệu quả và tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Bên B là pháp nhân có đăng ký hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đáp ứng đầy đủ năng lực, điều kiện vận chuyển rác thải sinh hoạt theo yêu cầu của bên A.

Do đó, Hai bên thống nhất lập và ký hợp đồng với các nội dung, cam kết sau đây:

Điều 1: Nội dung hợp đồng.

Bên B nhận vận chuyển rác thải sinh hoạt (Không bao gồm rác thải nguy hiểm, độc hại) từ xe gom rác do bên A đầu tư với các nội dung sau:

1.1. Thời gian vận chuyển: Gấp 01 lần/ngày, mỗi lần gấp ép không quá xe gom rác, mỗi xe gom rác tương đương khối lượng $0,5m^3$. Khối lượng rác gấp vận chuyển không quá tấn/ngày.

1.2. Địa điểm thực hiện: Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1 tại xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng vận chuyển rác đô thị (xe ép rác kín).

Điều 2: Khối lượng giao nhận, vận chuyển chất thải và thời gian thực hiện.

2.1. Khối lượng rác vận chuyển được tính theo công thức: Số lượng xe gom rác (được gấp rác) x $0,5m^3/01$ xe gom rác. Khối lượng trên sẽ được Hai bên lập phiếu ký nhận hàng ngày làm cơ sở cho việc nghiệm thu, thanh toán hàng tháng.

2.2. Trường hợp khối lượng rác tăng và việc thu gom vận chuyển 01 lần/ngày không hết khối lượng rác của bên A theo quy định tại khoản 1.1. Điều 1 của Hợp đồng này thì bên A phải thông báo trước cho Bên B ít nhất 01 ngày.

2.3. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày ... tháng ... năm 2024 đến khi thanh lý hợp đồng.

Điều 3: Đơn giá dịch vụ.

3.1. Đơn giá dịch vụ: 250.000đ/1,3m³ ; Đơn giá dịch vụ: 190.000đ/1m³

(Đơn giá đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng)

-Giá trị hợp đồng : 250.000 đồng/1,3m³ x số m³ ; 190000đồng/m³x số m³Bên B đã thực hiện trong tháng

(Căn cứ theo khối lượng thực tế được đại diện Hai bên kí xác nhận)

3.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng một trong các bên có thể đề xuất tăng hoặc giảm giá dịch vụ. Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất của bên hoặc các bên, Hai bên sẽ tiến hành đàm phán, thỏa thuận lại giá dịch vụ mới, trường hợp các bên không thống nhất thay đổi thì giá dịch vụ vẫn thực hiện theo khoản 3.1 Điều này.

Điều 4: Phương thức thanh toán.

4.1. Phương thức thanh toán: Hàng tháng (vào ngày cuối tháng) hoặc hàng quý(vào ngày cuối cùng của quý) căn cứ vào hợp đồng nhân viên thu tiền dịch vụ của Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo mẫu quy định của Bộ tài chính cho đơn vị, đồng thời thu tiền dịch vụ vệ sinh môi trường theo giá trị hóa đơn đã xuất, Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền cho Bên B đầy đủ sau khi nhận đủ hóa đơn, chứng từ. Trường hợp có sự sai sót, nhầm lẫn, hai bên sẽ đối chiếu, xác minh lại.

4.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt

4.3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 5: Trách nhiệm của bên A

5.1. Bên A phối hợp cùng Bên B làm thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B vận chuyển rác thải trong phạm vi quản lý của Bên A đảm bảo nhanh chóng, không phải chờ đợi.

5.2. Bên A có trách nhiệm bố trí và tập trung xe gom rác thùng chứa rác tại một địa điểm cố định đảm bảo xe chuyên dụng ép rác của bên B có thể ra vào thuận lợi.

5.3. Không để trộn lẫn rác thải thông thường và rác thải nguy hại.

5.4. Cử cán bộ xác nhận, nghiệm thu số chuyển/khối lượng để làm cơ sở thanh toán.

5.5. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo Điều 3, 4 của Hợp đồng này.

Điều 6: Trách nhiệm của bên B

6.1. Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng quy định trong hợp đồng và pháp luật.

6.2. Bên B bố trí phương tiện, công nhân thực hiện tốt việc vận chuyển rác thải, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định của nhà nước.

10931-C
NG TY
TM & D
I HUỆ
AT THAM

6.3. Bên B cử cán bộ phối hợp với Bên A giám sát quá trình thực hiện. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

6.4. Bên B phải có trách nhiệm vận chuyển khối lượng chất thải từ khu vực tập trung của Bên A đến khu xử lý rác thải do Bên B quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6.5. Bên B từ chối nhận chất thải nguy hại. Trường hợp trong quá trình vận chuyển và xử lý nếu Bên B hoặc bất cứ một cơ quan có thẩm quyền của nhà nước phát hiện ra có lẫn chất thải, rác thải nguy hại thì Bên B sẽ chuyển trả lại khối lượng chất thải, rác thải này cho Bên A để Bên A xử lý theo quy trình, trong trường hợp này bên B vẫn được thanh toán kinh phí vận chuyển theo đơn giá, khối lượng đã được hai bên nghiệm thu, xác nhận và các chi phí khắc phục khác (nếu có) (*trong trường hợp này Bên B phải có nghĩa vụ chứng minh là rác thải của Bên A*). Bên A phải chịu mọi chi phí cho việc xử lý rác thải, chất thải nguy hại, chi phí khắc phục hậu quả và các chi phí phát sinh khác cũng như việc giải trình các vấn đề liên quan với các cơ quan có thẩm quyền.

6.6. Trong thời gian làm việc, công nhân của Bên B chỉ được ở trong phạm vi mà Bên A quy định, không được phép đi lại tự do khi chưa có sự cho phép của Bên A.

Điều 7: Sửa đổi, dừng và chấm dứt hợp đồng.

7.1. Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của hợp đồng có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng bản của các bên khi có thay đổi cơ chế, chính sách của Nhà nước hoặc thay đổi phương thức, cách thức, quy trình tổ chức thực hiện, giá dịch vụ hoặc bất kỳ nội dung nào mà Hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

7.2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- a. Hợp đồng chỉ được chấm dứt khi hai bên thỏa thuận thanh lý bằng văn bản;
- b. Bên B có quyền dừng hợp đồng và gửi thông báo đến cho Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại Điều 3, 4 và sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng khi số tiền đã được thanh toán.

Điều 8: Giải quyết tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh tranh chấp, Hai bên cùng bàn bạc, thỏa thuận giải quyết trên tinh thần hợp tác. Thời hạn thương lượng là mười (10) ngày kể từ ngày mỗi bên nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp của bên kia. Nếu quá thời hạn thương lượng nêu tại Điều này mà Hai bên không tự giải quyết được hoặc nếu một bên cố tình không tham gia thương lượng, thì một trong Hai bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 9. Sự kiện bất khả kháng

9.1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện nào xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: Thiên tai, động đất, lở đất, chiến tranh, hỏa hoạn, biểu tình, đình công, sự thay đổi của chính sách, pháp luật, sau đây gọi là (“**Sự kiện bất khả kháng**”). Mọi khó khăn tài chính của một bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng này không được coi là Sự kiện bất khả kháng

9.2. Bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do Sự kiện bất khả kháng (sau đây gọi tắt là “**Bên bị ảnh hưởng**”) không bị coi là vi phạm Hợp đồng này và không phải chịu trách nhiệm về phạt cọc, mất cọc quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này hoặc các chi phí đối với bên kia với điều kiện bên bị ảnh hưởng đã:

- a. Tiến hành các biện pháp ngăn chặn hợp lý và các biện pháp cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng, thiệt hại do Sự kiện bất khả kháng gây ra.
- b. Thông báo cho bên kia về việc xảy ra Sự kiện bất khả kháng trong vòng ba (03) ngày kể từ ngày xảy ra Sự kiện bất khả kháng và
- c. Tiếp tục thực hiện trách nhiệm liên quan ngay khi chấm dứt Sự kiện bất khả kháng.

Điều 10: Các điều khoản chung

10.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên cùng ký, và kết thúc khi hai bên thanh lý hợp đồng và thanh toán đầy đủ.

10.2. Đối với các vấn đề lớn liên quan đến quy trình, quy phạm, quy tắc, nguyên tắc, đơn giá, thanh toán của hợp đồng thì hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai bên.

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong bản hợp đồng này, bên nào vi phạm gây thiệt hại phải bồi thường vật chất cho bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật

10.3. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

Trần Luân Vinh

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Mai Thị Huệ

Số: 507/TD-PCCC-PC07

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Tân Thành 1.

Người đại diện là ông/bà: **Lê Văn Hoàn**;

Chức danh: **Giám đốc**.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: Trạm trộn bê tông thương phẩm Tân Thành 1

Địa điểm xây dựng: Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tân Thành 1.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH thương mại xây dựng và môi trường An Khang PG và Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Thành Sơn.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC;

2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; bậc chịu lửa; giải pháp thoát nạn;

3. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (Exit);

4. Hệ thống báo cháy tự động;

5. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;

6. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu (Các phương tiện PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt vào công trình Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH sẽ tiến hành kiểm tra nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng và vận hành).

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2 ✓

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 11 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG



Nơi nhận:

- C07 - Bộ Công an (b/c);
- Công an huyện Ngọc Lặc (p/h);
- Chủ đầu tư (t/h);
- Lưu PC07, Đ2.

Trung tá Lê Trọng Tài

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**



STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU/ SỐ TỜ	GHI CHÚ
	<i>Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công</i>	01 bộ	
1	<i>Nhà điều hành</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT8	
-	Bản vẽ kết cấu	KC1 đến KC13	
2	<i>Nhà nghỉ ca</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT6	
-	Bản vẽ kết cấu	KC1 đến KC13	
3	<i>Nhà ăn ca</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT7	
-	Bản vẽ kết cấu	KC1 đến KC13	
4	<i>Nhà kho số 1</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT6	
-	Bản vẽ kết cấu	K1 đến KC9	
5	<i>Nhà kho số 2</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc	KT1 đến KT5	
-	Bản vẽ kết cấu	K1 đến KC8	
6	<i>Nhà trạm cân</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu	NTC1 đến NTC7	
7	<i>Nhà xe</i>		
-	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu	NX1 đến NX7	
8	Bản vẽ thiết kế hệ thống PCCC	PC:01 đến PC:15	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ THỦY SƠN, HUYỆN NGỌC LẶC, TỈNH THANH HÓA

CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1		CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1	
Người lập	Công ty lập	Ngày lập	Ngày lập
Coop	Coop	10/10/2023	10/10/2023
		Ngày lập	Ngày lập

THANH HOÁ NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Số: 01/2023	
Nguồn gốc: Hợp đồng	Tuần giám sát tương ứng
Người lập: <i>Log</i>	<i>Log</i>
	<i>Log</i>

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

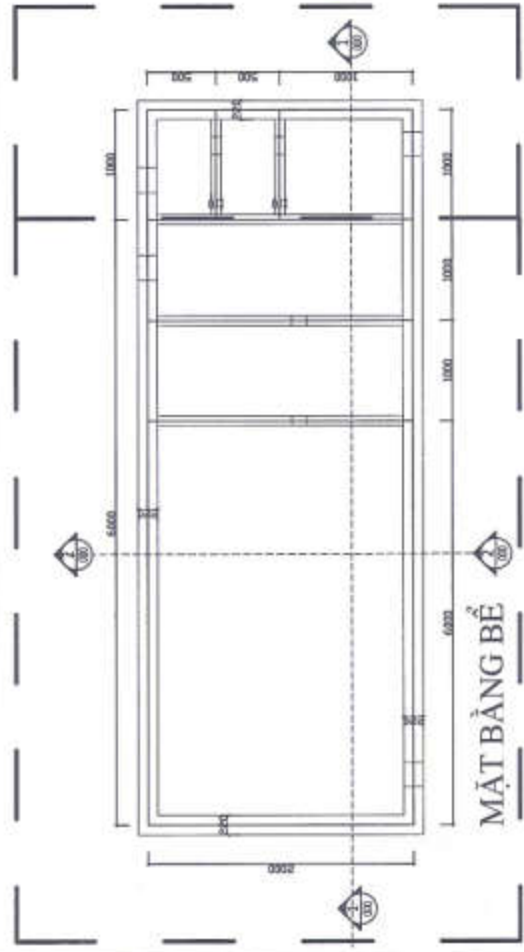
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ THỦY SƠN, HUYỆN NGỌC LẠC, TỈNH THANH HÓA

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

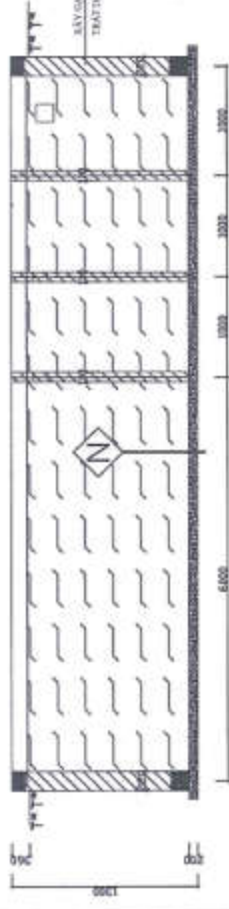
THANH HOÁ NĂM 2023

BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

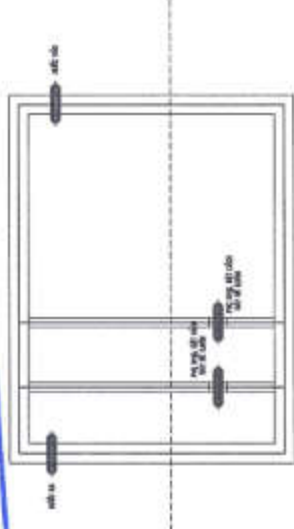
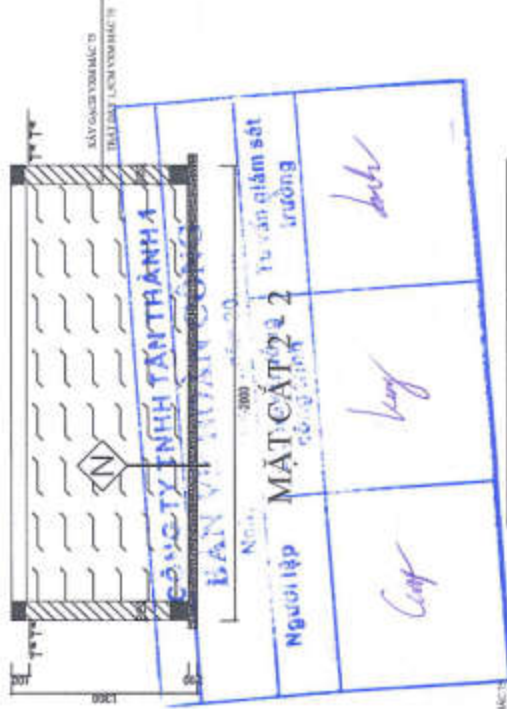
BỂ TÁCH MỖ



MẶT BẰNG BỂ



MẶT CẮT I - I



BỐ TRÍ THÔNG THỦY



- BỂ TÁCH MỖ VÀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- BỂ THÔNG LƯT ĐƯỢC KẾ HOẠCH VÀ THIẾT KẾ

CHỖ ĐUÔI

CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1

HỌ TÊN	MAI VĂN MẠC
CHỨC VỤ	TRƯỞNG

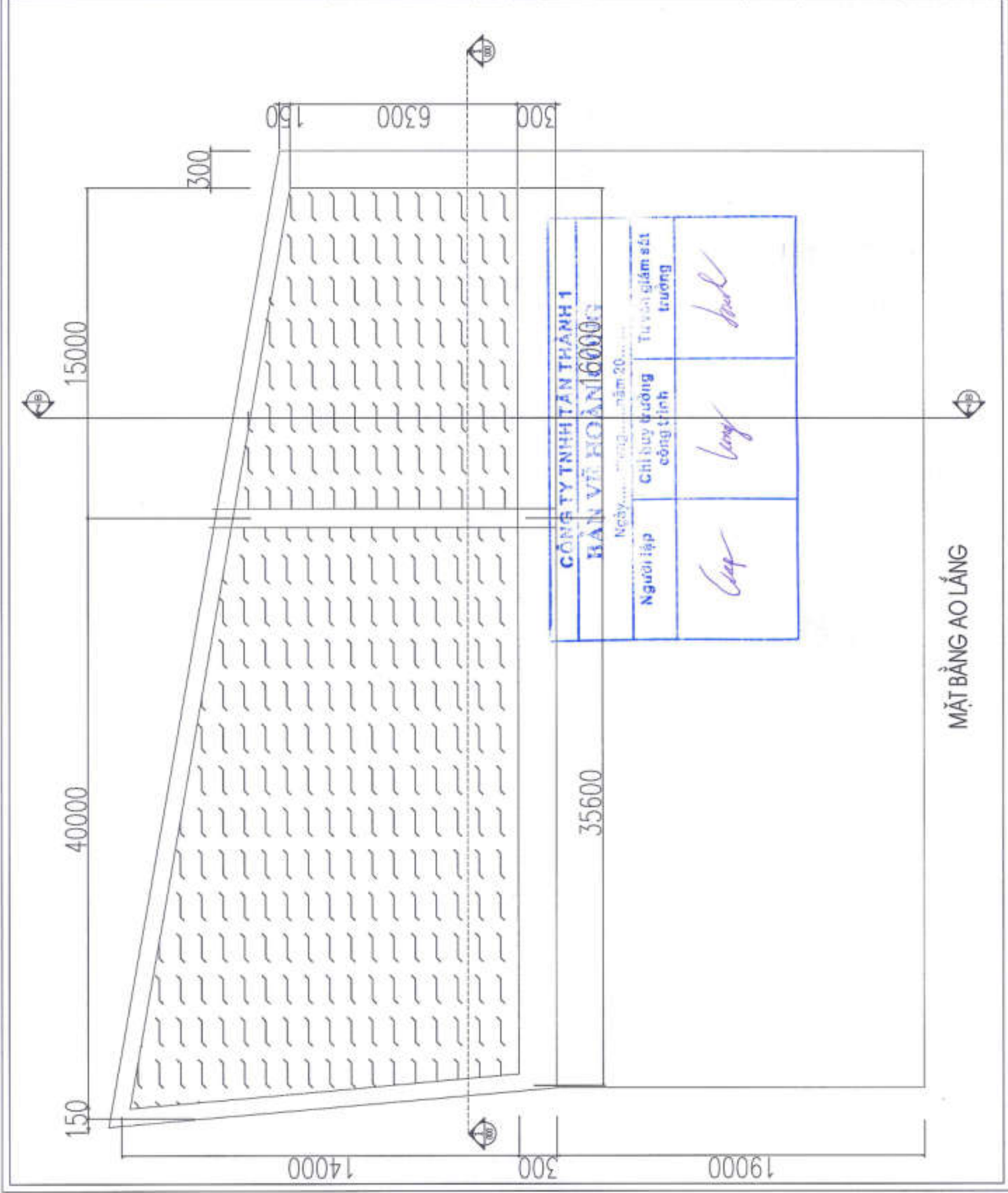
ĐƠN VỊ	XÃ THUY SƠN, HUYỆN NGỌC LẠC
CÔNG TRÌNH	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI THƯỜNG PHẢI TÂN THÀNH 1
TRANG MẶT CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG THỦ CÔNG, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

THUY SƠN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NGÀY PHÁP HÀNH	20/08
THẺ BÀN VẼ	1/100
CHỮ HỌ TÊN	MAI VĂN MẠC
CHỮ SỐ	18/08

CHỖ ĐUÔI		CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1	
TIỀN M	TIỀN NHẬN	TIỀN M	TIỀN NHẬN
TÊN CÔNG TY ĐƠN VỊ			
XÃ THỚI SƠN - HUYỆN NGOC LẮC			
CÔNG THỨC			
TRẠM TRỌN BỀ TÔNG			
THƯƠNG PHẨM TÂN THÀNH 1			
HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI			
HỆ THỐNG MẠC CỎNG THẢI			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
TRUYỀN VẼ			
HỒ LĂNG			
NGÀY PHÁT HÀNH		---/---/---	
TỶ LỆ BẢN VẼ		KỶ HỮU BẢN VẼ	
1/200		-B/40-1	



CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm 20...

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tu vấn giám sát trưởng
<i>Cao</i>	<i>Long</i>	<i>Phan</i>

MẶT BẰNG AO LẮNG

35600

40000

150

14000

300

19000

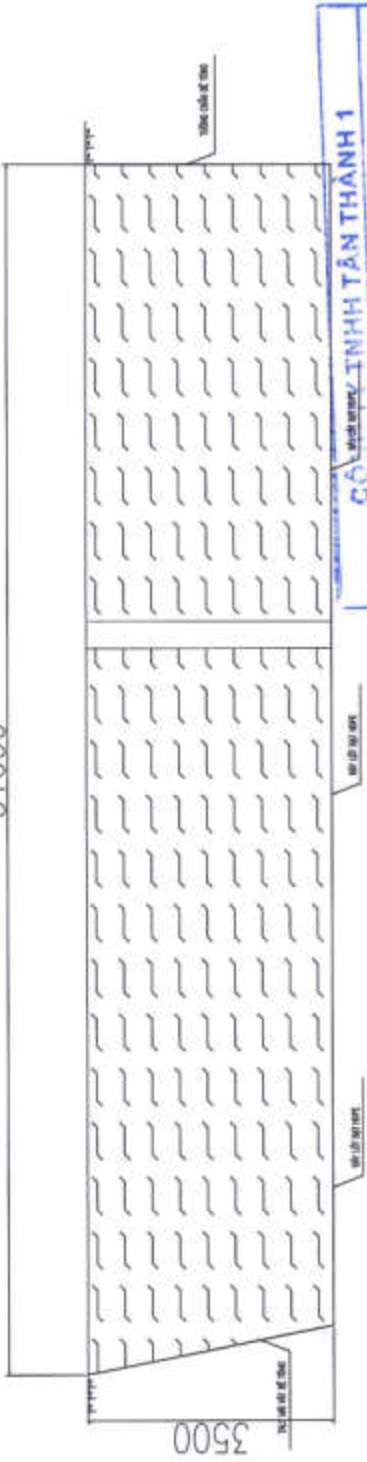
300

6300

300

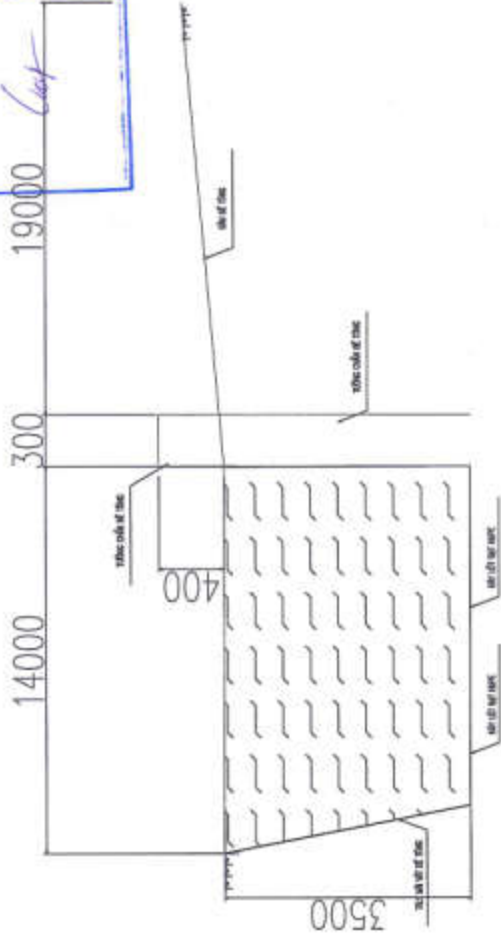
15000

51600



MẶT CẮT 1 - 1

CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH 1 XÃ THUY SƠN, HUYỆN NGOC LẠC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
TÊN DỰ ÁN	TRẠM TỌA BÈ TÔNG
THỜI GIAN	THÁNG 10 NĂM 2011
CHỖ VẼ	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HCM
CHỖ ĐO	HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI
CHỖ CHỌN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CHỖ CHỌN	HỒ LĂNG



MẶT CẮT 2 - 2

NGÀY PHÁT HÀNH	---/2011
TÊN BẢN VẼ	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
1/100	- BK-01-2

GIỚI THIỆU: TICS



TRUNG TÂM THI CÔNG VÀ THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN THI CÔNG XÂY DỰNG
VÀ MÔI TRƯỜNG ANH HÙNG VIỆT



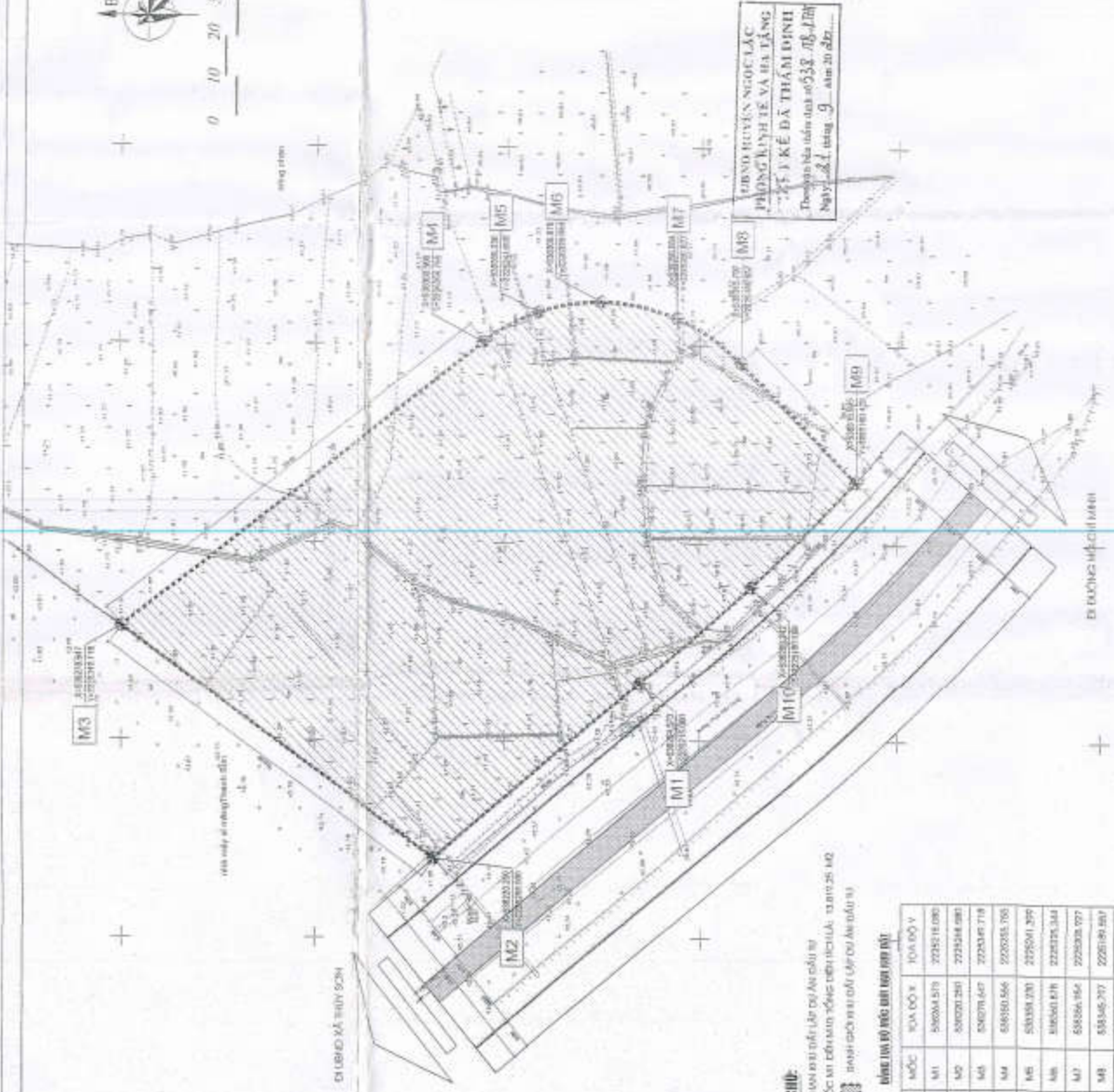
THÀNH VIÊN
ĐẠI BIỂU CHỦ ĐẦU TƯ
ĐẠI BIỂU CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG MẶT BẰNG

LÀM VIỆC	PHỤ TRƯỞNG DỰ ÁN

HIỆN TRẠNG MẶT ĐẤT

THỜI GIAN	



TỔNG MẶT BẰNG
PHƯỜNG KINH TẾ VÀ HẠ LƯƠNG
KẾ HOẠCH ĐÁ THÂM DINH
Đề nghị báo thẩm định số 533.05.1/ĐH
Ngày 21/11/2019, tháng 9, năm 2019.

GHI CHÚ:

- 1. MỐC M1 ĐƯỢC LẮP ĐẶT Ở AN CẦU 10
- 2. MỐC M1 ĐƯỢC LẮP ĐẶT Ở AN CẦU 10, CÁCH 25 M2
- 3. MỐC M1 ĐƯỢC LẮP ĐẶT Ở AN CẦU 10

THANG TỌA VÀ MỐC ĐẶT MẶT ĐẤT

STT	MỐC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	M1	540004.519	2218118.080
2	M2	539200.281	2215244.285
3	M3	539276.647	2215347.719
4	M4	539190.546	2216235.105
5	M5	539358.730	2215041.397
6	M6	539501.878	2216375.344
7	M7	539566.956	2216308.077
8	M8	539145.707	2216140.887
9	M9	539115.945	2216140.407
10	M10	539291.242	2216146.799

GIẢI ĐOẠN: TKCS



TRAM TRUNG TONG THIENG PHAM TAN THANH 1

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ MỸ THUẬT ANH PHƯƠNG



CHỦ ĐẦU TƯ: ...

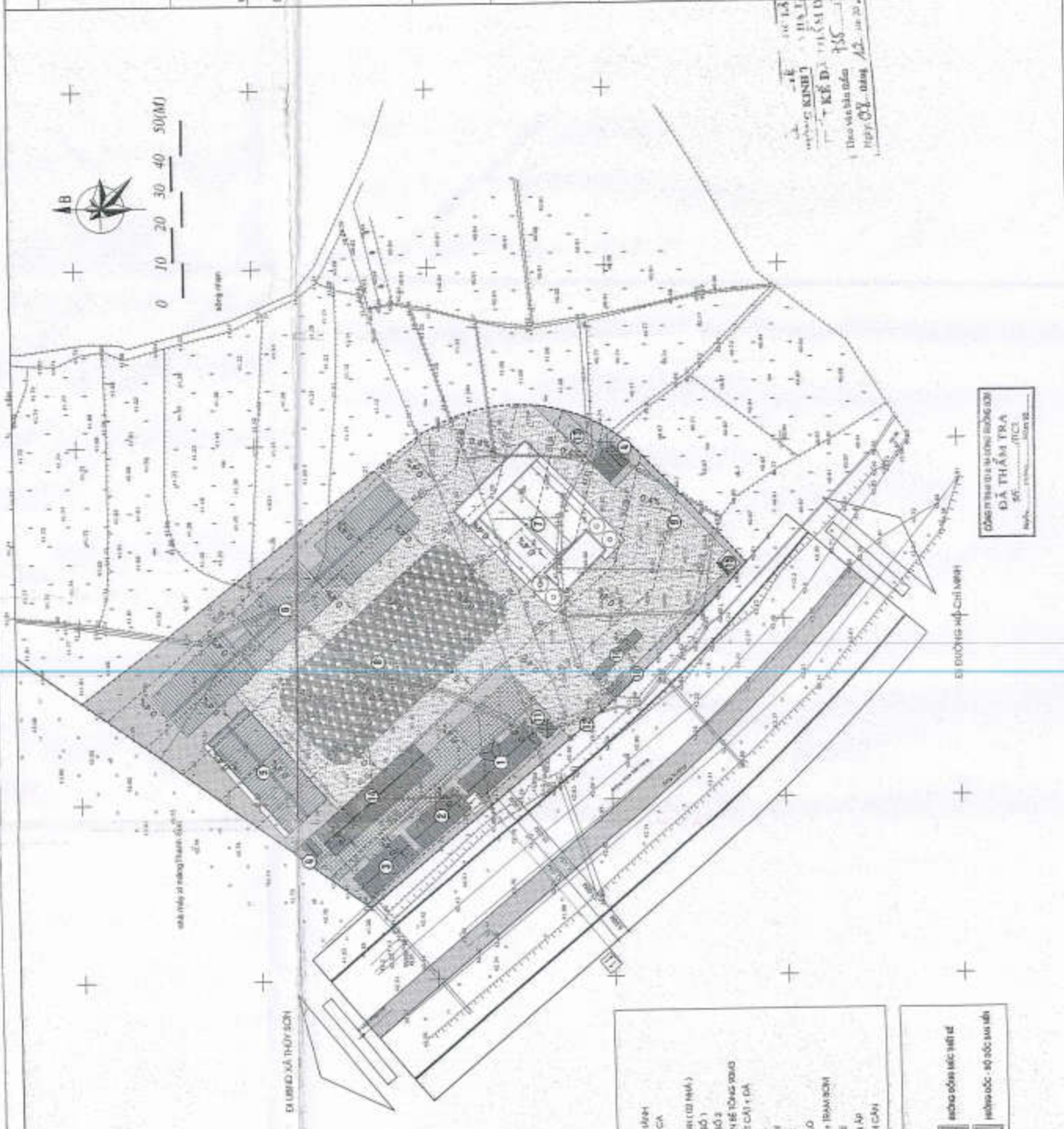
...

TỔNG MẶT BẰNG

... KẾ D. ...

MẶT BẰNG SÀN NỀN

... SN



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: ...

- BIỂU CHỨC:**
- 1 NHÀ CỬU GIỚI
 - 2 NHÀ HỒI CẢ
 - 3 NHÀ AN
 - 4 NHÀ VỆ SINH (CÁI NHỎ)
 - 5 NHÀ HỒI SỐ 1
 - 6 NHÀ HỒI SỐ 2
 - 7 TRAM TRUNG TONG THIENG PHAM TAN THANH 1
 - 8 BẾ TẬP XÉT CÁI T. CÁ
 - 9 BẾ SỐ XE
 - 10 TRAM CÂY
 - 11 NHÀ TRÚC
 - 12 CÔNG VƯỜ
 - 13 BỂ NUÔI C. TRAM CỎ
 - 14 NHÀ ĐỂ XE
 - 15 TRAM BẾN ÁP
 - 16 NHÀ TRAM CÂY

- VIỆC:**
- ... 3.0%
 - ... 0.5%



GIAI ĐOẠN: TKCS

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM (VNCC)

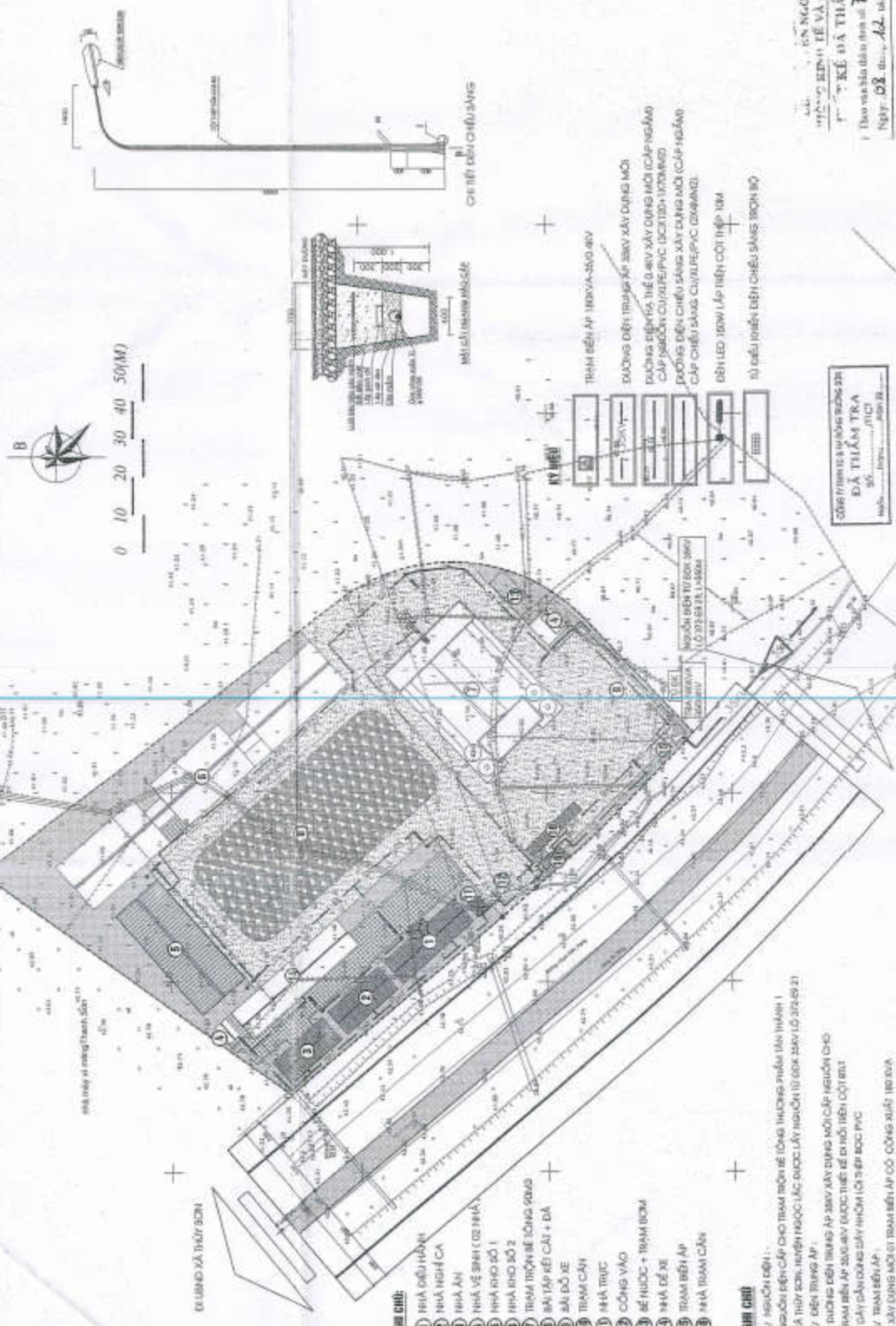


CHIEU DẪN VÀ CHỈ DẪN
CHIEU DẪN VÀ CHỈ DẪN
CHIEU DẪN VÀ CHỈ DẪN
CHIEU DẪN VÀ CHỈ DẪN
CHIEU DẪN VÀ CHỈ DẪN
CHIEU DẪN VÀ CHỈ DẪN

TỔNG MẶT BẰNG

LIÊN NGUYỄN
KẾ HOẠCH THI CÔNG
Thao tác bản đồ số theo số: 745.2.1.1.1
Ngày: 08/12/2018

MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN



0 10 20 30 40 50(M)

THÔNG TIN CHI TIẾT			
STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	QUANTITY
1	ĐƯỜNG DẪN VÀ CHỈ DẪN	M	250
2	TRẠM BIẾN ÁP	BT	01
3	TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐIỆN	TỦ	01
4	XÂY DỰNG MỎI ĐƯỜNG DẪN VÀ CHỈ DẪN	M	397
5	XÂY DỰNG MỎI ĐƯỜNG DẪN VÀ CHỈ DẪN	M	370

CHỈ DẪN:

1. NHÀ ĐIỀU KHIỂN
2. NHÀ NGHỈ
3. NHÀ AN
4. NHÀ VỆ SINH
5. NHÀ KHU SỐ 1
6. NHÀ KHU SỐ 2
7. TRẠM TRỘN BÊ TÔNG
8. BÀN TẬP HỒ CẦU + ĐÀ
9. BÀN ĐỒ XE
10. TRẠM CÂY
11. NHÀ THỰC
12. CÔNG VÀO
13. BẾ NƯỚC + TRẠM BƠM
14. NHÀ ĐỂ XE
15. TRẠM BIẾN ÁP
16. NHÀ TRẠM CÂY

CHỈ DẪN:

1. NHÀ ĐIỀU KHIỂN
2. NHÀ NGHỈ
3. NHÀ AN
4. NHÀ VỆ SINH
5. NHÀ KHU SỐ 1
6. NHÀ KHU SỐ 2
7. TRẠM TRỘN BÊ TÔNG
8. BÀN TẬP HỒ CẦU + ĐÀ
9. BÀN ĐỒ XE
10. TRẠM CÂY
11. NHÀ THỰC
12. CÔNG VÀO
13. BẾ NƯỚC + TRẠM BƠM
14. NHÀ ĐỂ XE
15. TRẠM BIẾN ÁP
16. NHÀ TRẠM CÂY

